

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Duy Hưng

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI  
CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ  
DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Sinh viên : NGUYỄN DUY HÙNG**

**Giáo viên phụ trách: NGUYỄN THỊ HOÀNG ĐAN**

**HẢI PHÒNG – 2023**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Duy Hưng    Mã SV: 2012402004

Lớp       : QT2401N

Ngành     : Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư  
vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

- + Nghiên cứu cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022.
- + Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

## **2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**

Sưu tầm, lựa chọn từ các số liệu, tài liệu phục vụ cho việc phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020 -2022. Số liệu phục vụ hoạt động phân tích được sưu tầm, tổng hợp từ: Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo nhân sự, Báo cáo hoạt động tiêu thụ sản phẩm...

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

Tại: Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp – Địa chỉ: Số 19A - Phạm Minh Đức – Quận Ngô Quyền – TP. Hải Phòng.

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

**Họ và tên:** Nguyễn Thị Hoàng Đan

**Học hàm, học vị:** Tiến sĩ

**Cơ quan công tác:** Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

**Nội dung hướng dẫn:** Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 09 tháng 10 năm 2023

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 20 tháng 01 năm 2024

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Giảng viên hướng dẫn*

**Nguyễn Duy Hưng**

**Ts, Nguyễn Thị Hoàng Đan**

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2024*

**XÁC NHẬN CỦA KHOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: *Nguyễn Thị Hoàng Đan*  
Đơn vị công tác: *Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng*  
Họ và tên sinh viên: *Nguyễn Duy Hưng*. Chuyên ngành: *QTDN*  
Đề tài tốt nghiệp: *Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp*  
Nội dung hướng dẫn: *Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp*

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**

.....  
.....  
.....  
.....

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2024*

**Giảng viên hướng dẫn**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----

**PHIẾU NHẬN XÉT KẾT QUẢ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

Họ và tên sinh viên: ..... Ngày sinh: ...../...../.....

Lớp: ..... Chuyên ngành: ..... Khóa .....

Thực tập tại: .....

Từ ngày: ...../...../... đến ngày ...../...../...

**1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:**

.....  
.....  
.....  
.....

**2. Về kết quả thực tập nghề nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Đánh giá chung:**

.....  
.....  
.....

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập ..... , ngày ..... tháng ..... năm ...  
Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Vai trò của tài chính là tổ chức huy động nguồn vốn cho doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động kinh doanh và đầu tư được thực hiện thường xuyên và liên tục. Từ đó quyết định sự thành công hay thất bại trong hoạt động kinh doanh của một công ty. Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các doanh nghiệp có thể cải thiện được tình hình tài chính của mình được tốt hơn.

Cải thiện tình hình tài chính là một hệ thống hành động của nhà quản lý tài chính doanh nghiệp với mục tiêu phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả. Bao gồm: sử dụng các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định về hoạt động tài chính của doanh nghiệp nhằm cải thiện năng lực tài chính phù hợp với kế hoạch tài chính của doanh nghiệp. Mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý tài chính, các đối tác kinh doanh là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Trên cơ sở đó quyết định mức đầu tư, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp. Vì vậy, chú trọng đến các biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp là điều thiết yếu của mỗi doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp các công trình điện và các công trình xây dựng, sửa chữa khác thì phân tích tình hình tài chính là một hoạt động không thể thiếu nhằm giúp các nhà



quản trị đánh giá về thực trạng và là căn cứ để lập chiến lược trong thời gian tới giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thị trường. Xuất phát từ thực tế đó và sau quá trình thực tập tại trường và tìm hiểu về công ty cùng với sự hướng dẫn của Ts. Nguyễn Thị Hoàng Đan em đã quyết định chọn đề tài: **“Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp”** làm đề tài tốt nghiệp cho mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

- + Hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022
- + Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp trong thời gian tới.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: là các vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022.
- Phạm vi nghiên cứu:
  - + Về nội dung: Phân tích, đánh giá tình hình tài chính của Công ty, chỉ ra những điểm yếu, những cơ hội và đe dọa của công ty. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.
  - + Về thời gian: Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp trong khoảng thời gian từ 2020 đến 2022.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Phương pháp so sánh**

Phương pháp so sánh (so sánh theo thời gian qua các giai đoạn từ năm 2020 - 2022) để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, phản ánh chân thực hiện tượng nghiên cứu, giúp cho việc tổng hợp tài liệu, tính toán các chỉ tiêu được đúng đắn, cũng như giúp cho việc phân tích tài chính doanh nghiệp. Hoạt động so sánh có thể thực hiện bằng cách:

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các chỉ tiêu qua các thời kỳ khác nhau.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô của các chỉ tiêu qua các giai đoạn khác nhau.

#### **4.2. Phương pháp tỷ lệ**

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

#### **5. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu và kết luận kiến nghị thì khóa luận bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

Chương 3: Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. Những vấn đề chung về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

#### 1.1.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích Tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình Tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.

Như vậy, phân tích Tài chính doanh nghiệp là một công cụ quản lý, trên cơ sở sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp thông qua các phương pháp phân tích nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định nhằm tăng cường quản lý tài chính và đạt hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

Ngoài ra, phân tích Tài chính doanh nghiệp còn là quá trình xem xét, kiểm tra kết cấu, thực trạng tài chính, từ đó đưa ra những so sánh, đối chiếu những chỉ tiêu tài chính hiện tại với chỉ tiêu quá khứ hay chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác... nhằm xác định tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để xác định phương pháp quản trị thích hợp. Phân tích Tài chính doanh nghiệp là việc làm thường xuyên và không thể thiếu ở mỗi doanh nghiệp, nó mang tính chiến lược lâu dài và ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

#### 1.1.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến

hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp. Các đối tượng quan tâm bao gồm:

+ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Bản thân họ là nhà quản trị trực tiếp, quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh nên cần nhiều thông tin phục vụ cho công việc. Thông qua phân tích báo cáo tài chính giúp tạo ra chu kỳ đánh giá hiệu quả tất cả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời hỗ trợ thực hiện các nguyên tắc về quản lý tài chính, lợi nhuận và khả năng giải quyết rủi ro, thanh khoản,... Căn cứ vào những thông tin trong quá trình phân tích giúp nhà quản trị kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, dự đoán tài chính trong công ty hiệu quả hơn.

+ Đối với nhà đầu tư: Bản thân mỗi nhà đầu tư trước khi đưa ra quyết định tham gia vào một dự án nào đó của doanh nghiệp, sẽ phải tính toán khả năng lợi ích mà mình nhận được. Thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ biết được doanh nghiệp đang sử dụng vốn của mình như thế nào, những rủi ro nào phải chịu trên đồng vốn mình bỏ ra, lợi nhuận thực nhận khi dự án kết thúc lời hay lỗ. Nếu không thực hiện phân tích, nhà đầu tư sẽ đưa ra quyết định sai lầm, dự đoán và đánh giá khả năng sinh lời kém, từ đó rủi ro cao.

+ Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

+ Đối với tổ chức tín dụng: Trong hoạt động doanh nghiệp, việc sử dụng đòn bẩy tài chính là một trong những chiến lược được áp dụng thường xuyên. Lúc này, doanh nghiệp cần đi vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Nếu trong quá trình phân tích tài chính tổ chức tín dụng thấy rằng khả năng trả nợ của doanh nghiệp kém thì họ sẽ hạn chế cho vay. Thông thường, với các khoản vay ngắn hạn thì tổ chức tập trung phân tích khả năng thanh toán. Nếu là khoản vay dài hạn thì phân tích và thẩm định hiệu quả tài chính của dự án đầu tư.

+ Không những vậy, người lao động cũng quan tâm đến tình hình Tài chính doanh nghiệp. Những người đang lao động tại doanh nghiệp muốn biết về tình hình tài chính thực sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ các quỹ tài chính, phân chia lợi nhuận, các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để đánh giá triển vọng doanh nghiệp, có niềm tin vào doanh nghiệp tạo động lực làm việc. Những chỉ tiêu tài chính còn góp phần giúp những người đang tìm kiếm việc làm có cái nhìn tích cực hay tiêu cực về phía doanh nghiệp trong lúc họ đang lựa chọn, mong muốn làm việc ở những doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, công việc ổn định lâu dài, với hy vọng về mức lương xứng đáng.

### ***1.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Hoạt động Tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước... Nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau. Phân tích Tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu cơ bản sau:

- Thứ nhất là đánh giá chính xác tình hình Tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả những đối tượng quan tâm đến Tài chính doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, người lao động...

- Thứ hai là định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Thứ ba là trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp cho người phân tích tài chính có thể dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Dựa vào các công cụ và kỹ thuật để thực hiện phân tích tài chính nhằm mục đích cho việc cố gắng đưa ra các đánh giá để từ đó sẽ có các căn cứ về tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp và thông qua đó có thể đưa ra ước tính tốt nhất về khả năng về những sự cố kinh tế sẽ xảy ra trong tương lai.

- Thứ tư là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... Từ đó, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, góp phần giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định cũng như giải pháp đúng đắn, đảm bảo việc kinh doanh hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

#### ***1.1.4. Các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp.***

+ Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị... trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định.

+ Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

## **1.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

### **1.2.1. Phương pháp so sánh**

So sánh trong phân tích được hiểu cơ bản là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa, có nội dung và tính chất tương tự để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh:

Để có thể thực hiện phương pháp so sánh có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết đó chính là các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất. Trong thực tế, chúng ta cần quan tâm cả về thời gian và không gian của các chỉ tiêu và điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế

Về thời gian: đây là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán và phải thống nhất trên ba mặt cụ thể như sau:

- + Phải phản ánh cùng nội dung kinh tế.
- + Các chỉ tiêu phải cùng sử dụng một phương pháp tính toán.
- + Phải cùng một đơn vị đo lường.

Khi tiến hành so sánh về mặt không gian: yêu cầu các chỉ tiêu đưa ra phân tích cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự như nhau.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

- + So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu

của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

Để có thể đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu, các chủ thể thông hường sử dụng các kỹ thuật so sánh cơ bản sau:

+ So sánh bằng số tuyệt đối:

Số tuyệt đối: là số biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó ta thường gọi là trị số của chỉ tiêu kinh tế. Nó là cơ sở để tính toán các loại số liệu khác.

So sánh bằng số tuyệt đối: là so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kinh tế kỳ phân tích so với kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện biến động khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh mức biến động tương đối điều chỉnh theo hướng quy mô chung: được hiểu là kết quả so sánh của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số kỳ gốc đã được điều chỉnh theo hệ số của chỉ tiêu phân tích có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung.

+ So sánh bằng số tương đối: Có nhiều loại số tương đối, tùy theo yêu cầu của phân tích mà sử dụng cho phù hợp: Cụ thể như số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỉ lệ; Số tương đối kết cấu; Số bình quân động thái. Cụ thể:

+ So sánh bằng số bình quân: Số bình quân được đánh giá là dạng đặc biệt của số tương đối, nó biểu hiện tính chất và đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung nào đó có cùng một tính chất.



- Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

- + So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- + So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

### ***1.2.2. Phương pháp tỷ lệ***

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

### ***1.2.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont***

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu tố của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác.

### **1.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là hệ thống Báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các

khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

#### **1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

##### **1.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp**

*1.4.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ)*

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ) là một báo cáo tài chính thể hiện tổng hợp tình hình tài chính của công ty tại một thời điểm cụ thể. Bảng cân đối kế toán bao gồm thông tin về tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công ty. Bảng cân đối kế toán là công cụ đánh giá tài chính quan trọng để kiểm tra sức khỏe tài chính của công ty và đưa ra quyết định kinh doanh hợp lý.

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp) thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

+ Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

- Kỹ thuật phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc và chiều ngang

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư thường sử dụng hai kỹ thuật quan trọng: theo chiều dọc và chiều ngang. Cả hai phương pháp này giúp hiểu rõ hơn về cấu trúc tài chính của công ty và phát hiện các xu hướng và sự biến đổi quan trọng.

+ Phân tích bảng cân đối theo chiều dọc liên quan đến việc tính toán tỷ lệ của từng khoản trong bảng cân đối kế toán so với một con số cơ sở, thường là tổng tài sản. Bằng cách biểu thị các khoản dưới dạng phần trăm của tổng tài sản, phân tích theo chiều dọc giúp so sánh dễ dàng các báo cáo tài chính theo thời gian và giữa các công ty khác nhau.

+ Phân tích bảng cân đối theo chiều ngang liên quan đến việc so sánh dữ liệu tài chính trong một khoảng thời gian nhất định, thường là qua các năm. Bằng cách xem xét sự thay đổi của các khoản trong bảng cân đối kế toán, phân tích theo chiều ngang giúp các nhà đầu tư xác định được các xu hướng cùng điểm mạnh cũng như điểm yếu tiềm ẩn trong tình hình tài chính của công ty.

*Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:*

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan

trọng cụ thể:

+ Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

+ Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

+ Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

+ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

- Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

+ Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát

về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

#### *1.4.1.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp*

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

#### **1.4.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

##### ***1.4.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán***

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lí thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

❖ Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lí, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $H1 < 1$ : Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp nằm ở mức độ thấp, doanh nghiệp sẽ mất khả năng thanh toán nợ nếu hệ số này dần tiến về 0. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã không còn giải pháp nào có thể vực dậy lại được, việc phát sản hoàn toàn có thể xảy ra.

Nếu  $H1 > 1$  chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Thực tế nếu  $1 < H1 < 2$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp nằm trong mức trung bình. Doanh nghiệp có thể đáp ứng thanh toán được tất cả các khoản nợ tới hạn với số lượng tài sản mà doanh nghiệp đang sở hữu.

Nếu  $H1 > 2$ : Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ rất tốt. Tuy nhiên, đòn bẩy tài chính thấp và hiệu quả để sử dụng vốn không được cao. Hệ số này thể hiện doanh nghiệp rất khó để có thể đạt được những bước tăng trưởng vượt bậc trong tương lai.

❖ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Hệ số thanh toán ngắn hạn được thể hiện ở mức độ đảm bảo tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Trong đó, nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà các doanh nghiệp buộc phải thanh toán trong kỳ. Do đó, các doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng tài sản mà doanh nghiệp đang có và tiến hành thanh toán chuyển khoản nợ thành tiền và dùng số tiền đó để hạch toán các khoản nợ đến hạn. Hệ số này được xác định như sau:



$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Nếu  $H2 < 1$  thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp là không tốt, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ đến hạn phải trả.

Nếu  $H2 > 1$  thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ vay. Nếu hệ số gia tăng thì nó phản ánh mức độ doanh nghiệp đảm bảo chi trả các khoản nợ càng cao, rủi ro phá sản của doanh nghiệp sẽ thấp. Tình hình tài chính được đánh giá tốt nhưng hệ số này quá cao thì sẽ không tốt. Nó cho thấy sự dồi dào của doanh nghiệp trong việc toán nhưng giảm hiệu quả sử dụng vốn do đơn vị đầu tư quá nhiều.

#### ❖ Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Hệ số thanh toán nhanh là chỉ số dùng để xác định khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn của doanh nghiệp thông qua việc chuyển hóa tài sản ngắn hạn sang tiền mặt mà không làm lượng hàng tồn kho bị hao hụt. Thông qua chỉ số tài chính này có thể đánh giá khả năng tài chính của một doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh còn có tên gọi khác là hệ số thanh toán tức thời, hệ số khả năng thanh toán nhanh, tỷ lệ thanh toán nhanh.. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay, hay còn được gọi là Interest coverage ratio, là chỉ số cho biết khả năng tài chính mà một công ty có thể làm ra để chi trả cho các khoản nợ của mình. Các nhà đầu tư sẽ thường sử dụng chỉ số này để xác định mức độ mà doanh nghiệp có thể trả lãi cho các khoản nợ bằng cách sử dụng doanh thu hiện tại, sau khi trừ đi chi phí thuế và các khoản phí khác. Đây là tỷ lệ giữa nợ và khả năng sinh lời. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

Hệ số thanh toán lãi vay cũng có thể được hiểu là tỷ lệ số lần lãi thu được. Người cho vay, nhà đầu tư và chủ nợ thường sử dụng công thức này để xác định mức độ rủi ro của công ty so với khoản nợ hiện tại hoặc khoản vay trong tương lai. Nói một cách đơn giản hơn, hệ số thanh toán lãi vay thể hiện số lần công ty có thể thanh toán các nghĩa vụ bằng cách sử dụng thu nhập của mình. Chỉ số này càng cao thì khả năng mà công ty có thể chi trả cho các khoản nợ sẽ càng lớn.

*1.4.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư*

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ Hệ số nợ (Hv)

Hệ số nợ hay còn gọi là hệ số đảm bảo nợ là một chỉ số quan trọng để đánh giá sự an toàn tài chính của một doanh nghiệp. Nó cho biết mức độ an toàn tài chính của doanh

nghiệp là cao hay thấp, tức là có đủ khả năng chi trả các khoản nợ trong trường hợp doanh nghiệp phá sản hay không. Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

(Hv)

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

#### ❖ Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ ra đời đã giúp phản ánh tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu hệ số tự tài trợ càng lớn thì sẽ chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của các doanh nghiệp càng cao, thì trong trường hợp này rủi ro cho doanh nghiệp lại càng thấp. Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

(Hc)

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

#### ❖ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc

vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

#### 1.4.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều doanh nghiệp vì dự trữ quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp; ngược lại dự trữ quá ít sẽ gây ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích Số vòng quay hàng tồn kho qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

#### ❖ Vòng quay các khoản phải thu

Hệ số vòng quay khoản phải thu là một cách tính trong kế toán để kiểm tra mức độ hiệu quả của một doanh nghiệp khi thực hiện việc thu hồi các khoản phải thu và các khoản nợ của khách hàng. Dựa vào chỉ số này có thể đưa ra đánh giá khách quan về mức độ hiệu quả của doanh nghiệp khi cấp tín dụng cho khách hàng đồng thời thể hiện khả năng thu hồi các khoản nợ ngắn hạn. Việc tính số vòng quay nợ phải thu có thể được thực hiện theo năm/quý/tháng.

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

#### ❖ Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{360 \text{ ngày}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải

xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

❖ Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

❖ Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

#### 1.4.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất

định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trên một đồng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, sức sinh lợi của doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số này càng nhỏ, khả năng sinh lời của doanh thu thuần kinh doanh càng thấp, hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Không có tiêu chuẩn về trị số tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ở mức bao nhiêu được coi là tốt hay đáng báo động để áp dụng chung cho các doanh nghiệp, do các ngành nghề khác nhau thì điều kiện kinh doanh cũng là khác nhau. Chủ doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư có thể dùng chỉ tiêu này so sánh qua các kỳ để phân tích xu hướng và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh qua các kỳ. Đồng thời chỉ tiêu này cũng hữu ích trong việc so sánh hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành, các công ty đối thủ, bất kể sự khác biệt về quy mô.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp. Chỉ số này cho thấy một công ty sử dụng tài sản của mình hiệu quả đến mức nào, bằng cách thể hiện mức độ lợi nhuận của công ty so với tài sản của chính nó. Tùy theo mục đích phân tích mà lợi nhuận tính trên tử số có thể là lợi nhuận sau thuế hay lợi nhuận dành cho cổ đông.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Tỷ số này càng cao thì cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty càng khả quan. Công ty đang sử dụng các đồng vốn hiệu quả, để tạo ra nhiều hơn lợi nhuận ròng, từ đó có thể tiếp tục tái sản xuất, mua thêm tài sản, máy móc thiết bị, để phục vụ cho hoạt động sản xuất, mở rộng và phát triển doanh nghiệp.

### ***1.4.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont***

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

*Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont:*



- Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA ( tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn )

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này). Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10% )

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

## **CHƯƠNG 2**

### **PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP**

#### **2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.**

- Tên đăng ký chính thức là: Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp
- Loại hình công ty: Công ty Cổ Phần
- Tên viết tắt: **ECIS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 19A - Phạm Minh Đức – Quận Ngô Quyền – TP. Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0225.3760134
- Email: ecis2005hp@gmail.com

- Giấy phép kinh doanh: Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 11 năm 2010
- MST: 0200622784
- TK: 119000010322 Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, Hải Phòng.

### ***2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp:***

Công ty là doanh nghiệp tư nhân được thành lập năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp. Ngày 26/06/2005 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng, đã cấp giấy phép kinh doanh cho công ty chính thức đi vào hoạt động với hình thức là công ty cổ phần.

Công ty chuyên đi vào tư vấn thiết kế các công trình xây dựng; thi công các công trình xây dựng các công trình điện và công trình dân dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và hoạt động sửa chữa nhà cửa và trường học...

Công tác tư vấn xây dựng và thi công của công ty đã thực hiện được trong những năm gần đây:

#### ***1. Về lĩnh vực tư vấn thiết kế các công trình điện:***

Với đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp Công ty đã tham gia khảo sát thiết kế một số công trình điện trọng điểm như:

Xây dựng đường cáp ngầm 22kV và trạm biến áp 1200kVA-22/0.4kV tại mặt bằng công ty TNHH tiếp vận SITC Đình Vũ.

Xây dựng đường cáp ngầm 22kV và trạm biến áp bãi chứa container khu công nghiệp Đình Vũ.

Trạm biến áp 1500kVA-22/0,4kV, đường cáp ngầm 24kV Trạm biến áp Đoạn Xá 4

Hệ thống cung cấp điện thi công Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng.

Nâng công suất MBA 1500kVA lên 3000kVA và lắp mới MBA 1500kVA tại nhà máy sản xuất cáp điện Công ty Liên doanh LS-Vina Cable.

Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường 355 quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng...

## *2. Về lĩnh vực thi công các công trình điện:*

Công ty có đội ngũ kỹ sư, công nhân giàu kinh nghiệm đã tham gia thi công các công trình điện trọng điểm như:

Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng bãi đỗ hàng container số 3 tại phường Đông Hải 2 - quận Hải An - Hải Phòng

Đường cáp ngầm 22kV + TBA 320kVA - 6(22)/0,4kV Công ty Xổ số Kiến Thiết Hải Phòng.

Hệ thống chiếu sáng đường Cầu Rào - Đồ Sơn

Lắp đặt hệ thống điện cao, hạ thế cho nhà máy thép Hải Phòng

Lắp đặt hệ thống điện cho một số nhà máy trong khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng.

San lấp mặt bằng, đường nội bộ, cấp nước, thoát nước Khu tái định cư đồng Thùng Gạch và điện chiếu sáng, hệ thống điện hạ thế thí nghiệm khu tái định cư đồng Bãi Tẻ - Dự án Khu tổ hợp nghỉ dưỡng Sông Giá

Lắp đặt hệ thống cáp ngầm 24kV và TBA 3000kVA-22/0,4kV Công ty CP Công nghiệp hàn Việt Nam.

## *3. Thi công công trình Viễn thông:*

Sửa chữa, bảo dưỡng cột BTS, bảo dưỡng outdoor cột BTS trên địa bàn Trung tâm Viễn thông 4+6 - Viễn thông Hải Phòng năm 2020.

Sửa chữa, bảo dưỡng cột BTS trên địa bàn Trung tâm Viễn thông 4+5+6 - Viễn thông Hải Phòng năm 2021.

Sửa chữa, bảo dưỡng cột BTS định kỳ trên địa bàn Trung tâm Viễn thông 4, 5, 6 - Viễn thông Hải Phòng năm 2022.

## *4. Về lĩnh vực tư vấn giám sát và tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và thẩm tra các công trình điện:*

Từ khi thành lập đến nay đội ngũ chuyên gia tư vấn lập hồ sơ mời thầu, kỹ sư TVGS đã tham gia tư vấn nhiều công trình điện tại Hải Phòng và các tỉnh thành trong cả nước đóng góp một phần không nhỏ vào tổng lợi nhuận của toàn Công ty.

\* Tư vấn giám sát:

- Đường cáp ngầm 22kV + 02TBA kín: 2500kVA-22/3,3kV và 1200kVA-22/0.4kV thuộc Dự án ĐTXD cảng Đình Vũ – giai đoạn 1.

Xây dựng hệ thống cáp điện sau bến số 5, 6 (gói thầu 7A) - dự án Cảng Đình Vũ (giai đoạn 2)

- Đầu tư xây dựng hệ thống lưới điện và trạm biến áp cho cảng 10.000DWT, bãi container lạnh

Đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng Trung tâm dịch vụ hậu cần và phát triển thủy sản Trân Châu – Cát Bà - Hải Phòng.

Công trình đường cáp ngầm 35KV và TBA 560KVA-35(22)/0,4KV C.ty CP hoá chất vật liệu điện Hải Phòng.

\* *Lập hồ sơ mời thầu:*

Cung cấp vật tư thiết bị và xây lắp hệ thống điện phục vụ thi công nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng II.

Cung ứng vật tư thiết bị, xây lắp TBA và máy phát dự phòng – Dự án cải tạo, nâng cấp Nhà hát Thành phố.

Gói thầu số 3: Cung cấp thiết bị máy biến áp và đường dây – Dự án đầu tư xây dựng Phân viện nghiên cứu Hải sản phía Nam tại đường 3/2, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Lập hồ sơ mời thầu các công trình điện cho khách hàng là Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng...

\* *Thẩm tra các công trình điện*

Hệ thống điện động lực, chiếu sáng, hệ thống cấp nước và khí nén xưởng dây hàn lõi thuộc C.ty CP CN hàn VN

Lắp đặt đường cáp ngầm 22kV và trạm treo 400kVA - 6(22)/0,4kV

Cải tạo nâng cấp các trạm điện tại Cảng chính - Cảng HP

...

### **2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.**

Công ty kinh doanh các lĩnh vực sau :

- + Tư vấn, quy hoạch, đầu tư, lập dự án, khảo sát thiết kế các công trình điện đến điện áp 35kV.
- + Thi công xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp điện đến cấp điện áp 110kV, hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng công cộng.
- + Tư vấn giám sát thi công các công trình điện công nghiệp, dân dụng; Tư vấn sử dụng năng lượng tiết kiệm, an toàn, kiểm toán năng lượng; Quản lý vận hành kinh doanh điện áp đến cấp 35kV; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng.
- + Kinh doanh vật tư thiết bị điện công nghiệp, dân dụng, khoáng sản.
- + Kinh doanh thiết bị tin học văn phòng và phần mềm.
- + Đào tạo nghề kỹ thuật điện và điện tử tin học.
- + Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng.
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  - Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp
  - Thiết kế kết cấu công trình giao thông.
  - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
  - Định giá công trình điện, xây dựng hạng 2
  - Lập tổng dự toán công trình điện, xây dựng
  - Dịch vụ thẩm tra tổng dự toán công trình điện, xây dựng.
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đo kiểm tra hệ thống tiếp đất, thu lôi chống sét công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng.

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu các công trình điện, xây dựng.

### **2.1.3. Chiến lược, mục tiêu hoạt động của công ty**

Đa dạng hóa sản phẩm và kinh doanh đa ngành nghề và phân đoạn thị trường phù hợp. Bảo toàn vốn, phát triển vốn, thực hiện nhiệm vụ và nghĩa vụ đối với Nhà nước

Đảm bảo công ăn việc làm ổn định, cải thiện đời sống vật chất cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Tuân thủ các quy định của pháp luật, các chính sách của Nhà nước.

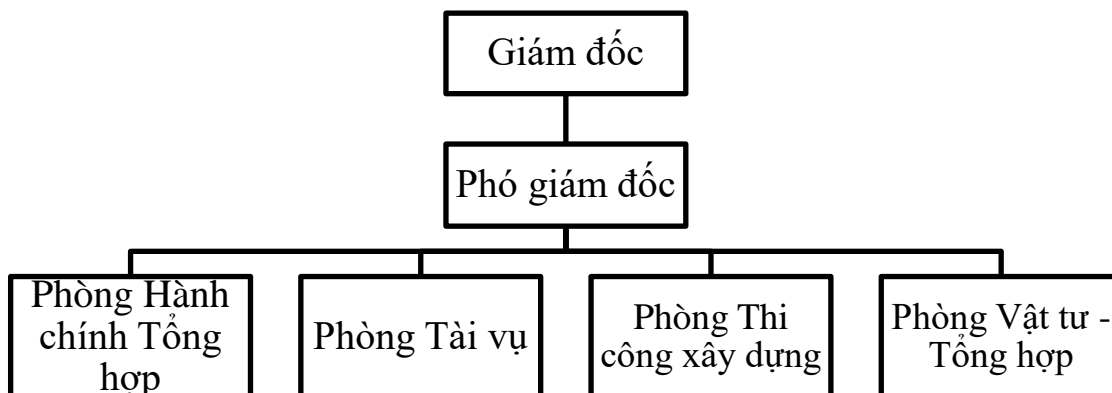
Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh để tìm ra những phương án nhằm nâng cao tính cạnh tranh cho công ty, đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt nhất.

Thực hiện tốt các chính sách, quy định, đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên của công ty.

Mục tiêu của công ty: Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về xây dựng các công trình dân dụng cũng như đường xá, cầu cống, kết hợp với việc kinh doanh các sản phẩm nội thất nhằm thu lợi nhuận tối đa.

### **2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.**

Để phù hợp với quy mô của Công ty, Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện Công ty đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi của mình. Sau đây là sơ đồ về bộ máy quản lý của Công ty:



### Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty

#### - *Giám đốc*

Là người đại diện theo pháp luật của công ty. Giám đốc công ty nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Bao gồm các nhiệm vụ: Quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty; Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; Ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người quản lý trong công ty; Ký kết hợp đồng nhân danh công ty; Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; Quyết định lương, thưởng và phụ cấp cho lao động; Tuyển chọn nhân sự.

#### - *Phó giám đốc*

+ Là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Chịu sự giám sát của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Phó giám đốc là không quá năm năm nhưng có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

+ Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc;



+ Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động; Tổ chức thực hiện các quyết định của Giám đốc;

+ Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; Kiến nghị lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;

+ Tuyển dụng lao động; Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

**Các phòng ban chức năng:** Đây là một ban tham mưu giúp việc cho Giám đốc, chịu sự điều hành của ban Giám đốc. Ngoài việc thực hiện chức năng của mình, các phòng ban cũng phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm kiểm tra, đối chiếu số liệu và giúp đỡ nhau hoàn thành công việc được giao.

**- Phòng Hành chính Tổng hợp:**

+ Là đơn vị tham mưu giúp giám đốc chỉ đạo quản lý về tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, tuyển dụng nguồn lực, ban hành các quy chế nội bộ.

+ Giải quyết các chế độ chính sách, quyền lợi của công nhân viên trong Công ty.

**- Phòng Thi công Xây dựng:**

+ Quản lý và tổ chức thực hiện xây dựng cơ bản theo quy chế và pháp luật của nhà nước hiện hành, đồng thời nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào thi công, hướng dẫn nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm tăng khả năng nghiệp vụ cho nhân viên.

+ Theo dõi bám sát tiến độ thi công, quản lý kiểm tra số lượng nguyên vật liệu nhập và xác định mức vật liệu tiêu hao ổn định hợp lý.

+ Tổ chức nghiệm thu khối lượng công trình, duyệt quyết toán công trình hình thành.

+ Trực tiếp tổ chức các đội thi công, xây dựng các công trình theo bản vẽ, tiến độ dưới sự phối hợp hướng dẫn của phòng kỹ thuật và sự chỉ đạo của Giám đốc.

**- Phòng Tài vụ:**

+ Giám sát về tài chính, kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác, kịp thời giúp giám đốc ra quyết định sản xuất kinh doanh.

+ Giám đốc việc sử dụng vốn và quản lí việc sử dụng tài sản của công ty đảm bảo đúng mục đích yêu cầu và có hiệu quả.

+ Mở các loại sổ sách, biểu mẫu kế toán, ghi chép phản ánh số hiện có tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Lập các báo cáo tài chính định kì đầy đủ, thực hiện nghiêm chỉnh việc trích nộp ngân sách. Trích và sử dụng đúng các loại quỹ theo quy định hiện hành.

+ Lập các hoá đơn thực hiện thanh toán với các chủ hàng và đơn vị liên quan, trực tiếp quản lí nguồn thu, chi.

**- Phòng Vật tư – Tổng hợp:**

+ Lập kế hoạch mua sắm vật tư. Phòng vật tư cần lập kế hoạch mua sắm vật tư theo định kỳ, để công tác mua sắm vật tư diễn ra thuận lợi, suôn sẻ, nhất là đáp ứng đầy đủ số lượng, chủng loại vật tư cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Tìm kiếm, đàm phán và ký hợp đồng với nhà cung cấp. Dựa trên kế hoạch mua sắm vật tư đã được phê duyệt, phòng vật tư tiến hành tìm kiếm nhà cung cấp phù hợp. Phòng vật tư sẽ đưa ra đề nghị báo giá cho các nhà cung cấp, kiểm tra mẫu vật tư, đánh giá năng lực nhà cung cấp, so sánh giá, đàm phán các điều kiện thanh toán, thời gian giao hàng, lập danh sách các nhà cung cấp tiềm năng để trình duyệt và tiến hành ký kết hợp đồng.

+ Quản lý nhập, xuất và tồn kho vật tư.

+ Theo dõi, kiểm tra số lượng và chất lượng các loại vật tư được giao, phản ánh cho nhà cung cấp khi chất lượng vật tư không đạt yêu cầu.

## Danh sách cán bộ chủ chốt

TT	Họ và tên	Tuổi	Năm công tác	Học vấn	Chứng chỉ hành nghề TVGS, TK	Thâm niên công tác trong lĩnh TK, GS
1	Vũ Đức Lương	52	27	Đại học	chuyên ngành điện	17
2	Đặng Văn Phương	49	24	Đại học	chuyên ngành điện	22
3	Nguyễn Xuân Huy	41	16	Đại học	chuyên ngành điện	16
4	Lò Nguyên Hiếu	36	13	Đại học	chuyên ngành xây dựng	15
5	Hoàng Tuấn Anh	59	14	Đại học	Cử nhân	25
6	Nguyễn Thị Thanh Tâm	39	14	Đại học	chuyên ngành điện	14
7	Trần Ngọc Anh	51	22	Đại học	chuyên ngành điện	17
8	Nguyễn Ngọc Thảo	35	10	Đại học	chuyên ngành điện	4
9	Đỗ Mạnh Đoàn	36	8	Đại học	chuyên ngành điện	8
10	Nguyễn Văn Hiếu	38	5	Đại học	chuyên ngành điện	12
11	Bùi Công Đạt	33	8	Đại học	chuyên ngành điện	5

*(Nguồn: Tổng hợp theo tài liệu tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp).*

## 2.2 Thực trạng tình hình tài chính Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

### 2.2.1 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp thông qua Báo cáo tình hình tài chính.

Phân tích các chỉ tiêu phân tài sản phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng kết cấu vốn hợp lý

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong quá trình hoạt động kinh doanh. Dưới

đây là Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản của Công ty Cổ phần Tư  
vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022:

**Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản của Công ty Cổ phần Tư  
vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022**

*Đơn vị tính: 1.000đ*

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Mức±	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)	Mức±	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8.957.155</b>	<b>69,18</b>	<b>11.043.423</b>	<b>71,80</b>	<b>10.273.727</b>	<b>61,30</b>	<b>1.743.482</b>	<b>19,46</b>	<b>2,62</b>	<b>-1.857.341</b>	<b>-16,82</b>	<b>-10,50</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	667.035	5,15	1.326.856	8,63	700.658	4,18	659.820	98,92	3,47	-626.198	-47,19	-4,45
2. Các khoản phải thu	3.061.313	23,64	4.794.981	31,17	5.408.577	32,27	1.733.668	56,63	7,53	613.596	12,80	1,10
3. Hàng tồn kho	4.976.592	38,43	4.633.806	30,13	3.546.161	21,16	-342.787	-6,89	-8,31	-1.087.645	-23,47	-8,97
+ Nguyên vật liệu	943.880	7,29	742.792	4,83	644.418	3,84	-201.088	-21,30	-2,46	-98.374	-13,24	-0,98
+ Chi phí SXKD DD	4.032.712	31,14	3.891.014	25,30	2.901.742	17,31	-141.698	-3,51	-5,85	-989.271	-25,42	-7,98
4. Tài sản ngắn hạn khác	252.214	1,95	287.781	1,87	618.331	3,69	35.567	14,10	-0,08	330.550	114,86	1,82
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>3.991.085</b>	<b>30,82</b>	<b>4.338.411</b>	<b>28,20</b>	<b>6.486.578</b>	<b>38,70</b>	<b>347.326</b>	<b>8,70</b>	<b>-2,62</b>	<b>2.148.167</b>	<b>49,52</b>	<b>10,50</b>
1. Tài sản cố định	3.991.085	30,82	4.338.411	28,20	6.486.578	38,70	347.326	8,70	-2,62	2.148.167	49,52	10,50
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>12.948.240</b>	<b>100,00</b>	<b>15.381.835</b>	<b>100,00</b>	<b>16.760.305</b>	<b>100,00</b>	<b>2.090.808</b>	<b>16,15</b>		<b>290.826</b>	<b>1,89</b>	

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*

❖ **Nhận xét theo chiều dọc:**

Qua số liệu phân tích trong ba năm ta thấy, tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản dài hạn, cụ thể: Năm 2020 tài sản ngắn hạn chiếm 69,18%, tài sản dài hạn chiếm 30,82%; Năm 2021 tài sản ngắn hạn chiếm 71,80%, tài sản dài hạn chiếm 28,20%; Năm 2022 tài sản ngắn hạn chiếm 61,3%, tài sản dài hạn chiếm 38,7%. Như vậy, cơ cấu tài sản biến động có xu hướng tăng tỷ trọng tài sản dài hạn, giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn vào cuối kỳ khảo sát.

Năm 2021 so với 2020 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên 16,15% và có sự thay đổi về cơ cấu của các khoản mục trong phân tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng từ 69,18% lên 71,8% (tương ứng tăng 19,46%). Tỷ trọng tài sản dài hạn lại có xu hướng giảm từ 30,82% xuống 28,02% (giảm 2,26%).

Năm 2022 so với 2021 tổng tài sản của doanh nghiệp có tăng lên so với năm 2021 nhưng không đáng kể, tăng 1,89% và có sự thay đổi về cơ cấu tài sản của các khoản mục. Các khoản mục tài sản ngắn hạn đều có xu hướng giảm ngược lại thì tài sản dài hạn lại có xu hướng tăng. Cụ thể:

+ *Đối với tài sản ngắn hạn:*

Chỉ tiêu: Tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ còn các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá cao. Trong đó:

Các khoản phải thu gần như chiếm tỷ trọng cao nhất trong tài sản ngắn hạn. Năm 2020 khoản phải thu chiếm tỷ trọng 23,64%, năm 2021 chiếm 31,17% và năm 2022 tỷ trọng khoản phải thu chiếm 32,27% trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Trong đó thì các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu còn khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ.

Các khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản chủ yếu là do khách hàng nợ tiền doanh nghiệp. Ngoài các khoản thanh toán chưa đến hạn thì cũng có nhiều khoản thanh toán đã đến hạn thậm chí quá hạn. Các khoản nợ quá hạn chiếm tới 40% trong tổng nợ của doanh nghiệp do từ các năm trước để lại, trên 35% là nợ đến hạn còn lại gần 25% là nợ chưa đến hạn. Đối với các khoản nợ quá hạn doanh nghiệp đã đi đòi nhưng vẫn chưa đòi được do một số khách hàng gặp phải khó về tài chính sau đại dịch Covid 19 kéo dài và một số khách

hàng thanh toán chây ì do tình hình tài chính yếu kém hoặc cố tình chậm thanh toán để chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Trên 35% nợ đến hạn thì doanh nghiệp cũng đang đốc thúc các bên có liên quan đi đòi nhưng chưa đem lại hiệu quả cao do doanh nghiệp chưa có biện pháp thu hồi hữu hiệu cũng như tâm lý nể nang trong quan hệ kinh tế. Điều này được đánh giá là yếu điểm của doanh nghiệp trong công tác thu hồi nợ.

**Hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng tài sản trong suốt quá trình khảo sát từ năm 2020 đến năm 2022. Năm 2020 hàng tồn kho là 4.976.592 nghìn đồng chiếm 38,43% trong tổng tài sản, năm 2021 là 4.633.806 nghìn đồng và chiếm 30,13% trong tổng tài sản. Sang năm 2022 hàng tồn kho là 3.546.161 nghìn đồng chiếm 21,16% trong tổng tài sản.

Như vậy cơ cấu hàng tồn kho đã giảm trong 3 năm tuy nhiên vẫn giữ tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Nguyên nhân của việc hàng tồn kho cao là do các chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý của doanh nghiệp, dịch bệnh Covid19 đã được đẩy lùi nên hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như của các đối tác dần trở lại bình thường nên hoạt động sản xuất được mở rộng. Công ty đã tăng cường công tác mua nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục công trình. Việc dự trữ nguyên liệu để đảm bảo đúng tiến độ thi công được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp. Bên cạnh đó xu hướng giảm của hàng tồn kho đánh giá doanh nghiệp đã tăng cường công tác nghiệm thu công trình để thu hồi vốn.

**Tiền và các khoản tương đương tiền** có sự thay đổi tăng giảm qua các năm. Cụ thể năm 2020 chỉ tiêu này là 667.035 nghìn đồng chiếm 5,15% trong tổng tài sản, năm 2021 số tiền tăng lên là 1.326.856 nghìn đồng và chiếm 8,63%. Sang năm 2022 thì số tiền giảm xuống còn 700.658 nghìn đồng, chỉ chiếm 4,18% trong tổng tài sản.

Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng giảm xuống trong 3 năm, đây là lượng tiền được công ty sử dụng luôn để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tùy mỗi thời điểm và điều kiện kinh tế khác nhau mà công ty cần có lượng tiền mặt dự trữ cho phù hợp. Tuy nhiên, cuối năm 2022 khoản tiền giảm

xuống quá thấp sẽ ảnh hưởng đến hoạt động chi tiêu của doanh nghiệp khi cần đến tiền.

+ *Tài sản dài hạn của công ty chỉ có tài sản cố định:*

**Tài sản cố định** các năm chiếm 30,82% (năm 2020), 28,20% (năm 2021), 38,7% (năm 2022) trong tổng tài sản.

Qua 3 năm ta có thể tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên cơ cấu tài sản cố định được đánh giá là khá thấp. Số liệu trên quá thấp cho thấy doanh nghiệp chưa chú trọng đến đầu tư vào máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình. Doanh nghiệp phải đi thuê tài sản cố định bên ngoài nên bị ảnh hưởng nhiều đối với bên cho thuê. Bên cạnh đó cũng thể hiện công ty chưa có đủ năng lực về vốn để đầu tư cho tài sản cố định.

Tuy nhiên, ta thấy có một sự chuyển dịch cơ cấu tài sản cố định, tỷ trọng của tài sản cố định biến động tăng vào năm 2022 nguyên nhân là do công ty thực hiện các chính sách đầu tư và huy động vốn hợp lý khi hoạt động sản xuất đã nổi trở lại sau thời gian dài đại dịch cũng như Ban lãnh đạo công ty đưa ra phương hướng phát triển doanh nghiệp trong thời gian tới là cần đầu tư mua sắm máy móc thiết bị để chủ động hơn trong kinh doanh khi công ty đã ký được một số hợp đồng mới với một số khách hàng, đặc biệt là hợp đồng thi công một số công trình nhà ở khu tái định cư Hồ Sen – Cầu Rào 2.

#### ❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

Tổng tài sản có xu hướng tăng năm 2021/2020 là 2.090.808 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 16,15%), năm 2022/2021 tăng số tiền là 290.826 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 1,89%). Điều đó cho thấy quy mô vốn của doanh nghiệp tăng. Trong năm 2021 ta thấy quy mô tổng tài sản tăng là do sự tăng chủ yếu của các khoản phải thu khách hàng (tăng 1.733.668 nghìn đồng) và Tiền, các khoản tương đương tiền tăng 659.820 nghìn đồng. Tài sản cố định cũng có mức tăng nhẹ khi tăng 347.326 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8,7%. Năm 2022 quy mô vốn tăng so với năm 2021 là 290.826 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 1,89%) là do sự tăng chủ yếu của tài sản cố định là 2.148.176 nghìn đồng và Tài



sản ngắn hạn khác tăng 330.550 nghìn đồng.

Trong tổng tài sản, tài sản ngắn hạn năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền 1.743.482 nghìn đồng (tương đương là 19,46%), năm 2022 giảm so với năm 2021 số tiền 1.857.341 nghìn đồng (tương đương là 16,82%). Tài sản dài hạn năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền là 347.326 nghìn đồng (tương đương 8.7%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền 2.148.167 nghìn đồng (tương đương 49,52%). Trong năm 2020 và 2021 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn đều tăng. Việc tài sản ngắn hạn tăng là do giá trị sản xuất kinh doanh dở dang và nguyên vật liệu tồn kho tăng. Trong năm 2021-2022 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm còn tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã quan tâm đến đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công các hạng mục công trình, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh của công ty, giảm giảm việc phải đi thuê bên ngoài.

Khoản phải thu tăng qua các năm chứng tỏ vốn của công ty đang bị bạn hàng chiếm dụng, công tác thu hồi vốn của công ty chưa được quan tâm cũng như công ty chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ.

### ***2.2.2 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.***

Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp thể hiện tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì vậy phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn trong quá trình hoạt động kinh doanh

Số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn. Dưới đây là Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2020-2022:

**Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của Công ty Cổ phần  
 Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022**

*Đơn vị tính: 1.000đ*

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Mức+	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)	Mức+	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>3.615.751</b>	<b>27,92</b>	<b>5.697.135</b>	<b>37,04</b>	<b>6.049.207</b>	<b>36,09</b>	<b>2.081.383</b>	<b>57,56</b>	<b>9,11</b>	<b>352.073</b>	<b>6,2</b>	<b>-0,95</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.115.751</b>	<b>24,06</b>	<b>4.597.135</b>	<b>29,89</b>	<b>5.449.207</b>	<b>32,51</b>	<b>1.481.383</b>	<b>47,54</b>	<b>5,82</b>	<b>852.073</b>	<b>18,5</b>	<b>2,63</b>
1. Phải trả cho người bán	1.255.625	9,70	1.639.405	10,66	2.405.432	14,35	383.780	30,56	0,96	766.027	46,7	3,69
2. Thuế và các khoản phải nộp NN	192.911	1,49	1.229.708	7,99	106.432	0,64	1.036.797	537,45	6,50	-1.123.277	-91,3	-7,36
3. Phải trả người lao động	310.629	2,40	366.729	2,38	476.083	2,84	56.100	18,06	-0,01	109.355	29,8	0,46
4. Các khoản phải trả phải nộp khác	756.586	5,84	861.292	5,60	961.260	5,74	104.706	13,84	-0,24	99.968	11,6	0,14
5. Vay ngắn hạn	600.000	4,63	500.000	3,25	1.500.000	8,95	-100.000	-16,67	-1,38	1.000.000	200,0	5,70
<b>II, Nợ dài hạn</b>	<b>500.000</b>	<b>3,86</b>	<b>1.100.000</b>	<b>7,15</b>	<b>600.000</b>	<b>3,58</b>	<b>600.000</b>	<b>120,00</b>	<b>3,29</b>	<b>-500.000</b>	<b>-45,5</b>	<b>-3,57</b>
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.332.488</b>	<b>72,08</b>	<b>9.684.700</b>	<b>62,96</b>	<b>10.711.098</b>	<b>63,91</b>	<b>352.212</b>	<b>3,77</b>	<b>-9,11</b>	<b>1.026.398</b>	<b>10,6</b>	<b>0,95</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.332.488</b>	<b>72,08</b>	<b>9.684.700</b>	<b>62,96</b>	<b>10.711.098</b>	<b>63,91</b>	<b>352.212</b>	<b>3,77</b>	<b>-9,11</b>	<b>1.026.398</b>	<b>10,6</b>	<b>0,95</b>
1.vốn đầu tư chủ sở hữu	9.000.000	69,51	9.000.000	58,51	10.000.000	59,66	0	0,00	-11,00	1.000.000	11,1	1,15
2.lợi nhuận chưa phân phối	332.488	2,57	684.700	4,45	711.098	4,24	352.212	105,93	1,88	26.398	3,9	-0,21
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>12.948.240</b>	<b>100,00</b>	<b>15.381.835</b>	<b>100,00</b>	<b>16.760.305</b>	<b>100,00</b>	<b>2.433.595</b>	<b>18,79</b>		<b>1.378.471</b>	<b>9,0</b>	

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*

### ❖ **Nhận xét theo chiều dọc:**

Tổng nguồn vốn qua các năm của công ty tăng qua các năm. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều có xu hướng tăng lên.

Đi vào phân tích về nợ phải trả ta thấy: nợ phải trả chiếm tỷ trọng 27,92% (năm 2020), 37,04% (năm 2021) và 36,09% (năm 2022). Trong các khoản nợ thì phần lớn là nợ ngắn hạn như các khoản: vay ngắn hạn, phải trả người bán còn khoản phải trả người lao động, các khoản phải trả ngắn hạn khác, thuê và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Mặc dù nợ phải trả có xu hướng tăng lên nhưng vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp vẫn cao. Ta cần đi vào phân tích chi tiết để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng khoản mục:

**Nợ phải trả:** Cơ cấu nợ phải trả năm 2021 tăng so với năm 2020 là 9,11% là do cơ cấu khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước và vay dài hạn tăng. Năm 2020 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 24,06% thì đến năm 2021 là 29,89% và năm 2020 nợ dài hạn chiếm 3,86% thì năm 2021 tăng lên 7,15%. Sự tăng lên của cơ cấu nợ phải trả năm 2022 là do sự tăng lên của khoản nợ phải trả người bán (tăng 3,69%) và khoản vay ngắn hạn tăng lên cuối năm 2022 (tăng 5,7%). So sánh giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn ta thấy: năm 2021 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 29,89% thì đến năm 2022 là 32,51% và năm 2021 nợ dài hạn chiếm 7,15% thì năm 2022 giảm xuống 3,58%. Công ty đã có sự dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn từ nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn làm tăng áp lực thanh toán cho công ty đối với các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

**Vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có xu hướng tăng tại cuối kỳ khảo (năm 2022 tăng 0.95% so với năm 2021). Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn so với nợ phải trả, cụ thể là 72,08% (năm 2020), 62,96% (năm 2021) và 63,91% (năm 2022) trong tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn chủ yếu là vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa phân phối chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Cơ cấu này đánh giá doanh nghiệp có lợi thế về vốn khi tham gia vào hoạt động kinh doanh trong thời buổi kinh tế suy thoái. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao thể hiện doanh nghiệp có khả năng tự chủ về tài chính cao.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

**Về nguồn vốn:** Tổng nguồn vốn năm 2021 so với năm 2020 tăng 2.433.595 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ là 18,79%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền là 1.378.471 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 9%). Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều có xu hướng tăng cuối thời kỳ khảo sát.

**Nợ phải trả:** cuối năm so với đầu năm (2021/2020) tăng số tiền là 2.081.383 nghìn đồng (tương đương với tăng 57,56%), đến năm 2022, nợ phải trả cũng tăng so với năm 2021 số tiền là 352.073 nghìn đồng (tương đương với 6,2%). Trong năm 2021 nợ phải trả tăng chủ yếu là do khoản “Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tăng 1.036.797 nghìn đồng, Khoản phải trả người bán tăng 383.780 nghìn đồng và vay dài hạn tăng (nợ dài hạn tăng 600.000 nghìn đồng), ngoài ra còn có các khoản nợ khác tăng như khoản phải trả người lao động và nợ các khoản nợ khác. Trong đó khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước có số dư nợ lớn nhất là do cuối năm 2021 nhà nước thực hiện chính sách cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid19 có thể giãn nộp thuế vào cuối năm tài chính sang năm sau.

Sang năm 2022 nợ phải trả lại tăng thêm 352.073 nghìn đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 6,2%. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ phải trả cho người bán tăng (tăng 766.027 nghìn đồng) và nợ vay ngắn hạn tăng (tăng 1.000.000 nghìn đồng). Nợ phải trả người bán tăng so với năm 2021 là 766.027 nghìn đồng cho thấy doanh nghiệp đã đi chiếm dụng vốn của người bán, điều này sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ thanh toán. Nợ phải trả ngắn hạn tăng mạnh trong khi nợ phải trả dài hạn lại có xu hướng giảm điều đó cho thấy doanh nghiệp càng ngày càng chịu nhiều áp lực trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

**Vốn chủ sở hữu:** năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền là 352.212 nghìn đồng (tương đương với 3,77%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền là 1.026.398 nghìn đồng (tương đương với 10,6%). Vốn chủ sở hữu năm 2021 tăng so với năm 2020 là do lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng so với năm 2020. Lợi nhuận tăng do năm 2021 doanh thu của doanh nghiệp tăng khi các hạng mục công trình điện đã hoàn thành vào cuối năm 2021 để bàn giao cho chủ đầu tư nên đã

làm cho doanh thu năng đáng kể so với năm 2020 từ đó làm cho lợi nhuận tăng lên. Sang năm năm 2022 vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng lên chủ yếu là do chủ sở hữu doanh nghiệp góp thêm 1.000.000 nghìn đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và lợi nhuận để lại của năm 2022. Việc huy động thêm nhiều vốn đầu tư của chủ sở hữu chứng tỏ doanh nghiệp đã quan tâm đến đầu tư vào máy móc thiết bị, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Qua phân tích xu hướng thay đổi của nguồn vốn ta thấy khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp cao, nhưng xét về xu hướng biến động thì nợ phải trả đang có xu hướng tăng, vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, xét về lâu dài điều này sẽ ảnh hưởng không tốt khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

**BẢNG 2.3: BẢNG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>So sánh</b>	<b>Nguồn vốn ngắn hạn</b>	
Năm 2020	8.957.155		>	Năm 2020
Năm 2021	11.043.423	>	Năm 2021	4.597.135
Năm 2022	10.273.727	>	Năm 2022	5.449.207
<b>Tài sản dài hạn</b>			<b>Nguồn vốn dài hạn</b>	
Năm 2020	3.991.085	<	Năm 2020	9.332.488
Năm 2021	4.338.411	<	Năm 2021	9.684.700
Năm 2022	6.486.578	<	Năm 2022	10.711.098

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*

**- TÀI SẢN NGẮN HẠN > NỢ NGẮN HẠN**

Qua bảng phân tích ta thấy, tài sản ngắn hạn lớn gần gấp đôi vốn ngắn hạn điều này chứng tỏ 1 phần tài sản ngắn hạn của công ty đã được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty vì công ty đã không dùng vốn ngắn hạn đầu tư cho tài sản dài hạn nhưng điều này lại làm cho chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp cao vì so với vốn ngắn hạn thì vô dài hạn có chi phí

sử dụng cao hơn.

- TÀI SẢN DÀI HẠN < NGUỒN VỐN DÀI HẠN

Qua bảng phân tích ta thấy, tài sản dài hạn của doanh nghiệp đã được đầu tư bằng vốn dài hạn. Điều này đảm bảo sự an toàn cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn đầu tư. Tuy nhiên, vốn dài hạn có chi phí cao nên sẽ làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm xuống.

***2.2.3 Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp.***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh toám lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Ngoài ra Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với Ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp nắm được tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào trong thời gian vừa qua. Dưới đây là Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp giai đoạn 2020-2022:

**BẢNG 2.4: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN  
TU VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2022**

*Đơn vị: nghìn đồng*

	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Mức+-	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)	Mức+-	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)
<b>1.Dthu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.411.477</b>	<b>100,00</b>	<b>26.870.561</b>	<b>100,00</b>	<b>20.326.979</b>	<b>100,00</b>	<b>10.459.085</b>	<b>63,73</b>	<b>0,00</b>	<b>-6.543.582</b>	<b>-24,35</b>	<b>0,00</b>
2.Các khoản giảm trừ	0		0		0	0	0	0	0			0
3.Doanh thu thuần	16.411.477	100,00	26.870.561	100,00	20.326.979	100,00	10.459.085	63,73	0,00	-6.543.582	-24,35	0,00
<b>4.Giá vốn hàng bán</b>	<b>13.949.755</b>	<b>85,00</b>	<b>23.377.388</b>	<b>87,00</b>	<b>17.074.662</b>	<b>84,00</b>	<b>9.427.633</b>	<b>67,58</b>	<b>2,00</b>	<b>-6.302.726</b>	<b>-26,96</b>	<b>-3,00</b>
5.Lợi nhuận gộp	2.461.721	15,00	3.493.173	13,00	3.252.317	16,00	1.031.451	41,90	-2,00	-240.856	-6,90	3,00
6.Doanh thu hoạt động tài chính	3.266	0,02	32.365	0,12	15.237	0,07	29.100	891,06	0,10	-17.129	-52,92	-0,05
7.Chi phí hoạt động tài chính	295.659	1,80	645.898	2,40	506.326	2,49	350.239	118,46	0,60	-139.572	-21,61	0,09
Trong đó: Chi phí lãi vay	295.659	1,80	645.898	2,40	506.326	2,49	350.239	118,46	0,60	-139.572	-21,61	0,09
<b>8.Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>1.836.840</b>	<b>11,19</b>	<b>2.056.636</b>	<b>7,65</b>	<b>2.105.225</b>	<b>10,36</b>	<b>219.796</b>	<b>11,97</b>	<b>-3,54</b>	<b>48.589</b>	<b>2,36</b>	<b>2,70</b>
9.Lợi nhuận thuần từ hđ kd	332.488	2,03	823.004	3,06	656.002	3,23	490.516	147,53	1,04	-167.002	-20,29	0,16
10.Lợi nhuận trước thuế	332.488	2,03	823.004	3,06	656.002	3,23	490.516	147,53	1,04	-167.002	-20,29	0,16
11.Thuế TNDN phải nộp	0	0,00	115.221	0,43	131.200	0,65	115.221		0,43	15.980	13,87	0,22
<b>12.Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>332.488</b>	<b>2,03</b>	<b>707.784</b>	<b>2,63</b>	<b>524.802</b>	<b>2,58</b>	<b>375.296</b>	<b>112,87</b>	<b>0,61</b>	<b>-182.982</b>	<b>-25,85</b>	<b>-0,05</b>

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*

❖ **Nhận xét theo chiều dọc:**

**Giá vốn hàng bán:** năm 2020 chiếm tỉ trọng 85% trong doanh thu thuần, năm 2021 chiếm tỉ trọng 87% (giảm tăng 2% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 84% (giảm 3% so với năm 2021). Giá vốn năm 2021 chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu do năm 2021 giá vật liệu xây dựng tăng đột biến, đặc biệt là giá thép trong khi đây lại là nguyên vật liệu doanh nghiệp mua nhiều phục vụ cho thi công các công trình. Tuy nhiên, sang năm 2022 giá các mặt hàng này có xu hướng giảm làm cho tỷ trọng giá vốn trên doanh thu thuần giảm. Đây là một tín hiệu tốt của doanh nghiệp vào cuối thời kỳ khảo sát vì khi giảm được giá vốn hàng bán cuối năm 2022 sẽ góp phần làm tăng được lợi nhuận gộp cũng như làm tăng lợi nhuận sau thuế cho doanh nghiệp. Kết quả này được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong công tác quản lý chi phí sản xuất sản phẩm. Doanh nghiệp đã xây dựng được kế hoạch sản xuất bài bản dựa trên định mức chi phí để giao khoán cho các tổ đội xây lắp.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** doanh thu hoạt động tài chính của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên gần như không ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty.

**Chi phí quản lý kinh doanh:** năm 2020 chiếm tỉ trọng 11,19%, năm 2021 chiếm tỉ trọng 7,65% (giảm 3,54% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 10,63% (tăng 2,36% so với năm 2021). Chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng hợp lý trong tổng doanh thu và năm 2021/2020 đã giảm đáng kể là do các hạng mục công trình thi công từ năm 2020 đến năm 2021 hoàn thành bàn giao nên làm cho doanh thu tăng vọt trong năm 2021. Tuy nhiên so sánh tỷ trọng giá vốn năm 2022/2021 ta thấy lại tăng điều này cho thấy công tác quản lý chi phí này không thật sự hiệu quả vào cuối thời kỳ khảo sát.

**Lợi nhuận sau thuế:** năm 2020 chiếm tỷ trọng 2,03 trên doanh thu, năm 2021 chiếm tỉ trọng 2,63% (tăng 0,61% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 2,58% (giảm 0,05% so với năm 2021). Như vậy lợi nhuận sau thuế chiếm tỷ trọng rất nhỏ điều đó cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa cao.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**



Dựa vào bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở trên cho thấy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cả 3 năm đều có lãi, cụ thể: năm 2020 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 332.488 nghìn đồng, năm 2021 lợi nhuận sau thuế của công ty là 707.784 nghìn đồng, năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 524.802 nghìn đồng, chứng tỏ đây là một sự cố gắng nỗ lực vượt bậc của công ty. Đi vào phân tích cụ thể các chỉ tiêu:

**Doanh thu thuần** năm 2021 so với 2020 tăng 10.459.085 nghìn đồng tương ứng với 63,73% sang năm 2022 giảm so với 2021 số tiền 6.543.582 nghìn đồng tương ứng 24,35%. Doanh thu năm 2021 tăng mạnh là do một số công ty xây dựng thực hiện trong năm 2020 thì đến giữa năm và cuối năm 2021 hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư nên đã làm cho doanh thu của doanh nghiệp tăng lên đáng kể.

**Giá vốn hàng bán năm** năm 2021 so với 2020 tăng 9.427.633 nghìn đồng tương ứng với 67,58% sang năm 2022 giá vốn hàng bán giảm so với 2021 số tiền 6.302.726 nghìn đồng tương ứng 26,96%. Giá vốn hàng bán năm 2021 tăng mạnh là do doanh thu năm 2021 tăng so với năm 2020 nên đã kéo theo giá vốn tăng lên, đây là một xu hướng hợp lý đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh giá đây là dấu hiệu tốt hay xấu thì ta nên kết hợp với việc phân tích theo chiều dọc để đưa ra kết luận xác đáng.

**Lợi nhuận gộp** năm 2021 so với 2020 tăng 1.031.451 nghìn đồng tương ứng với 41,9% sang năm 2022 giảm so với 2021 số tiền 240.856 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ giảm 6,9%.

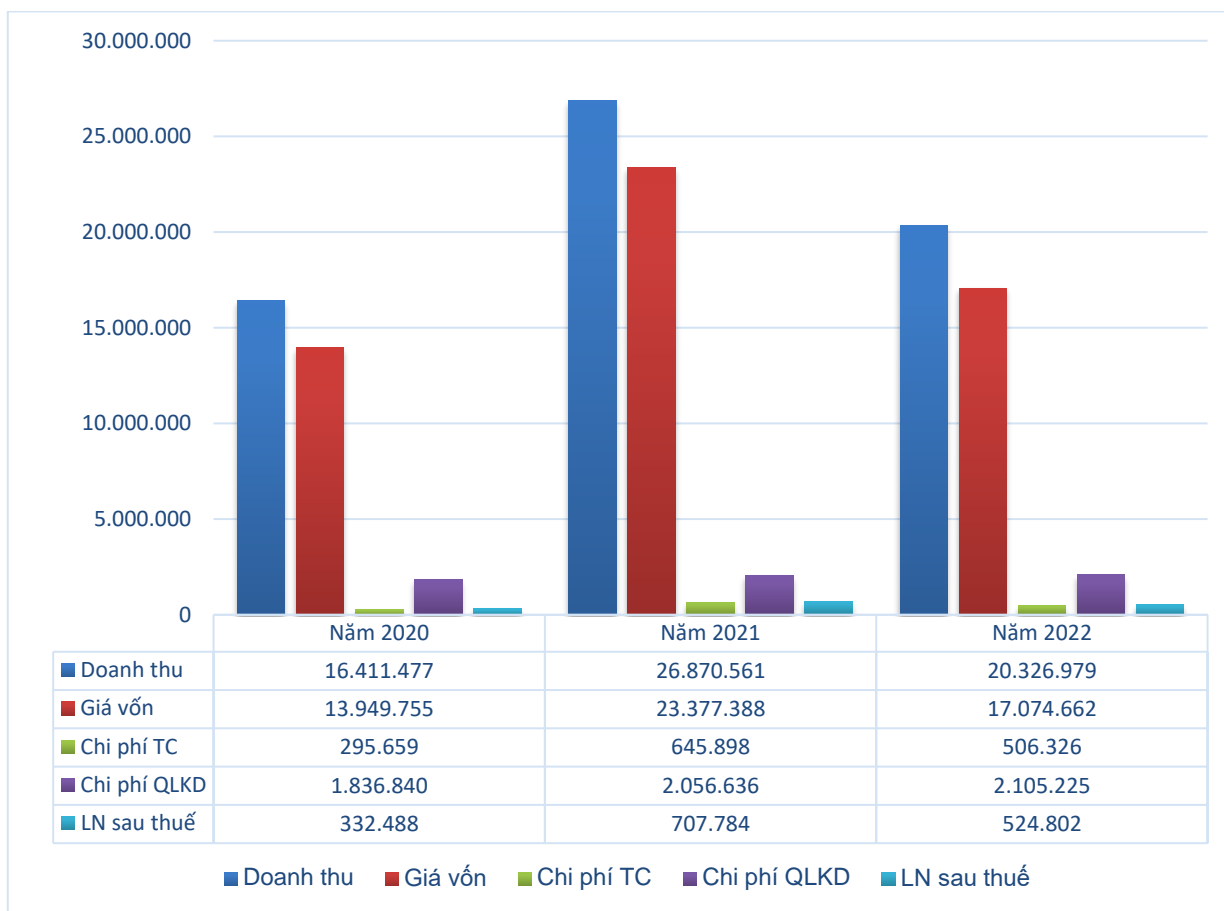
**Chi phí quản lý kinh doanh** năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền 219.796 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ 11,97% còn năm 2022 so với năm 2021 tiếp tục tăng số tiền 48.589 nghìn đồng tương ứng với 2,36%. Ta thấy chi phí của doanh nghiệp từ năm 2021 tới năm 2022 tăng mạnh là do doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh nên làm cho chi phí quản lý kinh doanh tăng. Tuy nhiên, tỷ trọng chi phí trên doanh thu giảm điều đó cho thấy công tác quản lý khoản chi phí này năm 2021 hiệu quả hơn năm 2020. Sang đến năm 2022, mặc dù doanh thu giảm mạnh so với năm 2021 nhưng chi phí quản lý kinh doanh vẫn tăng. Chi phí quản lý kinh doanh tăng một phần là do doanh nghiệp chưa xây dựng được quy chế về chi tiêu đối với khoản

mục chi phí này như chi phí tiếp khách, chi phí điện nước, chi phí văn phòng phẩm... Điều này cho thấy công tác quản lý chi phí quản lý kinh doanh của doanh nghiệp không hiệu quả trong năm 2022 nên công ty cần có biện pháp cụ thể để tiết kiệm khoản chi phí này.

**Lợi nhuận sau thuế:** năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền 375.296 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ 112,87% còn năm 2022 so với năm 2021 giảm số tiền 182.982 nghìn đồng tương ứng với 25,85%. Lợi nhuận sau thuế biến động qua 3 năm 2020-2022 là chủ yếu là do sự biến động của doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh. Mặc dù doanh thu năm 2021 là rất lớn nhưng giá vốn Doanh nghiệp cần có các biện pháp để ổn định và gia tăng doanh thu thuần.

Như vậy, giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn đầy thách thức đối với công ty Tuy nhiên, những thách thức và biến động này sẽ trở thành động lực để doanh nghiệp phát huy hết khả năng của mình, hứa hẹn sẽ góp phần tạo uy tín vững chắc cho Công ty trong khu vực. Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2020-2022 được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2020-2022**



(Nguồn: Phòng Kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)

#### **2.2.4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp**

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa thể hiện được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

##### **2.2.4.1. Phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp**

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho biết năng lực tài chính trước mắt cũng như lâu dài của doanh nghiệp. Từ đó, có thể giúp cho các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được khả năng thanh toán của bản thân doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức

khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là: Hệ số thanh toán tổng quát, Hệ số thanh toán ngắn hạn, Hệ số thanh toán nhanh, Hệ số thanh toán tức thời, Hệ số thanh toán lãi vay. Dưới đây là bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty giai đoạn 2020-2022.

**BẢNG 2.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +-	Tỷ lệ (%)	Mức +-	Tỷ lệ (%)
1. Tổng tài sản	1.000đ	12.948.240	15.381.835	16.760.305	2.433.595	18,79	1.378.471	8,96
2. Tổng nợ	1.000đ	3.615.751	5.697.135	6.049.207	2.081.383	57,56	352.073	6,18
3. Tài sản ngắn hạn	1.000đ	8.704.941	11.043.423	10.273.727	2.338.482	26,86	-769.696	-6,97
4. Nợ ngắn hạn	1.000đ	3.615.751	4.597.135	5.449.207	981.383	27,14	852.073	18,53
5. Hàng tồn kho	1.000đ	4.976.592	4.633.806	3.546.161	-342.787	-6,89	-1.087.645	-23,47
6. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000đ	667.035	1.326.856	700.658	659.820	98,92	-626.198	-47,19
7. Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	332.488	823.004	656.002	490.516	147,53	-167.002	-20,29
8. Lãi vay phải trả	1.000đ	295.659	645.898	506.326	350.239	118,46	-139.572	-21,61
<b>9. Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)</b>	<b>Lần</b>	<b>3,58</b>	<b>2,70</b>	<b>2,77</b>	<b>-0,88</b>	<b>-24,61</b>	<b>0,07</b>	<b>2,62</b>
<b>10. Hệ số thanh toán ngắn hạn (3/4)</b>	<b>Lần</b>	<b>2,41</b>	<b>2,40</b>	<b>1,89</b>	<b>-0,01</b>	<b>-0,22</b>	<b>-0,52</b>	<b>-21,52</b>
<b>11. Hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)</b>	<b>Lần</b>	<b>1,03</b>	<b>1,39</b>	<b>1,23</b>	<b>0,36</b>	<b>35,22</b>	<b>-0,16</b>	<b>-11,45</b>
<b>12. Hệ số thanh toán tức thời (6/4)</b>	<b>Lần</b>	<b>0,18</b>	<b>0,29</b>	<b>0,13</b>	<b>0,10</b>	<b>56,45</b>	<b>-0,16</b>	<b>-55,45</b>
<b>13. Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)</b>	<b>Lần</b>	<b>2,12</b>	<b>2,27</b>	<b>2,30</b>	<b>0,15</b>	<b>7,04</b>	<b>0,02</b>	<b>0,94</b>

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)

❖ **Nhận xét tình hình biến động của các chỉ tiêu:**

✓ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Năm 2020, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 3,58 đồng đảm bảo. Năm 2021, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,7 đồng đảm bảo và năm 2022 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 2,77 đồng đảm bảo. Như vậy, khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm giảm nhưng vẫn ở mức cao. Cụ thể năm 2021 chỉ số này bằng 2,7 lần, giảm 0,88 lần (tương ứng 24,61%) so với năm 2020, chứng tỏ năm 2021 khả năng đảm bảo thanh toán nợ bằng tài sản của doanh nghiệp đã giảm so với năm 2020. Đến năm 2022 khả năng thanh toán tổng quát là 2,77 lần, so với năm 2021 tăng 0,07 lần (tương ứng 2,62%) điều đó cho thấy khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp đang dần được phục hồi. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty khá cao chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp tương đối tốt, tình hình thanh toán của công ty nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn*

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2020 là: 2,41, năm 2021 là: 2,4 và năm 2022 là: 1,89 lần. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp gần như duy trì không đổi trong hai năm 2020 và 2021. Tuy nhiên, sang năm 2022 hệ số này đã giảm mạnh, cụ thể: Năm 2020 và 2021, chỉ số này lần lượt là 2,4 lần và lần, năm 2022 chỉ số này giảm, còn là 1,89 lần, giảm lần 0,52 lần so với năm 2021.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2020, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2,41 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2021, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 2,4 đồng tài ngắn hạn.

Năm 2022, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,89 đồng tài sản ngắn hạn.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

Hệ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm 2020, 2021 và 2022 đều lớn hơn 1, cụ thể năm 2020 là 1,03 lần, năm 2021 là 1,39 lần, năm 2022 chỉ số này là 1,23 lần.

Chỉ số này của doanh nghiệp năm 2022 thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn, mà trong đó khoản phải thu lại chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Trong khi đó các khoản nợ ngắn hạn của công ty luôn được công ty chú trọng thanh toán kịp thời nên đã làm cho hệ số này ở mức cao và có xu hướng tăng lên.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán tức thời*

Hệ số thanh toán tức thời của công ty cũng nhỏ hơn 1 là do tính đặc thù của ngành (doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên khách hàng nợ lâu) cho nên hệ số này của công ty tương đối thấp, năm 2020 là 0,18 lần, năm 2021 là 0,29 lần, tăng 0,1 lần tương ứng 56,45% so với năm 2020, năm 2022 hệ số thanh toán tức thời giảm xuống còn 0,13 lần, giảm 0,16 lần tương ứng giảm 55,45% so với năm 2021.

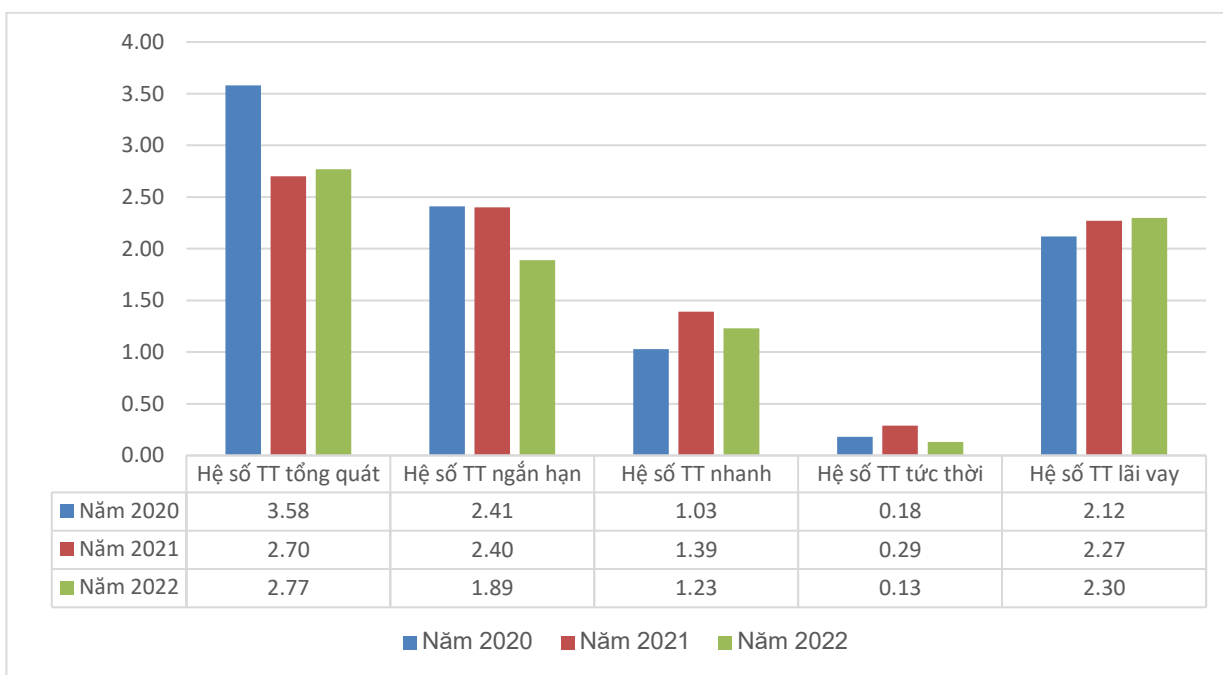
Nhìn chung hệ số thanh toán tức thời của công ty vẫn nhỏ hơn 1 (đặc biệt năm 2022 chỉ có 0,13 lần), điều này cho ta thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì công ty khó có khả năng thanh toán ngay bằng tiền và các khoản tương đương tiền cho các khoản nợ ngắn hạn cho các chủ nợ. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số khả năng thanh toán tức thời để đảm bảo an toàn trong thanh toán.

*Hệ số khả năng thanh toán lãi vay*

Cả 3 năm Công ty đều làm ăn có lãi nên hệ số thanh toán lãi vay đều lớn hơn 1, cụ thể: Hệ số thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2020 là 2,12 lần, năm 2021 là 2,27 lần tăng 0,15 lần so với năm 2020 (tương ứng tăng 7,04%). Năm 2022 hệ số thanh toán lãi vay là 2,3 lần, tăng 0,02 lần (tương ứng 0,94%) so với năm 2021

Ba năm 2020, 2021, 2022 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý nên đủ khả năng để bù đắp lãi vay. Chỉ số này luôn tăng dần trong 3 năm. Điều này chứng tỏ việc sử dụng vốn vay đã hiệu quả. Tình hình thanh toán của công ty được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ 2.2 dưới đây:

**Biểu đồ 2.2: Biểu đồ phân tích tình hình thanh toán của Công ty giai đoạn 2020-2022**



(Nguồn: Phòng Kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)

#### 2.2.4.2 Phân tích các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để biết rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp. Dưới đây là bảng phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của công ty giai đoạn 2020-2022.



**BẢNG 2.6: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN  
2020-2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +-	Tỷ lệ (%)	Mức +-	Tỷ lệ (%)
1.Nợ phải trả	1.000đ	3.615.751	5.697.135	6.049.207	2.081.383	57,56	352.073	6,18
2.Vốn chủ sở hữu	1.000đ	9.332.488	9.684.700	10.711.098	352.212	3,77	1.026.398	10,60
3.Tổng nguồn vốn	1.000đ	12.948.240	15.381.835	16.760.305	2.433.595	18,79	1.378.471	8,96
4.Tài sản ngắn hạn	1.000đ	8.957.155	11.043.423	10.273.727	2.086.269	23,29	-769.696	-6,97
5.Tài sản dài hạn	1.000đ	3.991.085	4.338.411	6.486.578	347.326	8,70	2.148.167	49,52
6.Tổng tài sản	1.000đ	12.948.240	15.381.835	16.760.305	2.433.595	18,79	1.378.471	8,96
7.Tscđ và đầu tư dài hạn	1.000đ	3.991.085	4.338.411	6.486.578	347.326	8,70	2.148.167	49,52
8.Hệ số nợ - Hv (1/3)	Lần	0,279	0,370	0,361	0,09	32,64	-0,01	-2,55
9.Hệ số vốn chủ - Hc (2/3)	Lần	0,721	0,630	0,639	-0,09	-12,64	0,01	1,50
10.Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	2,58	1,70	1,77	-0,88	-34,14	0,07	4,16
11.Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (5/6)	%	30,8	28,2	38,7	-2,6		10,5	
12.Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (4/6)	%	69,2	71,8	61,3	2,6		-10,5	
13.Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (2/5)	%	233,8	223,2	165,1	-10,6		-58,1	

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*

**❖ Nhận xét tình hình biến động của các chỉ tiêu:**

- Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp sẽ càng kém và ngược lại.

Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của công ty trong năm 2020 là 0,279 lần, năm 2021 là 0,37 lần và năm 2022 là 0,361 lần. Số liệu này cho thấy trong năm 2020 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng có 27,9 đồng đi vay, năm 2021 là 37 đồng và đến năm 2022 là 36,1 đồng. Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2021 tăng 0,09 lần so với năm 2020, năm 2022 lại giảm 0,01 lần so với năm 2021. Nguyên nhân là do năm 2021 nợ phải trả tăng 2.081.383 nghìn đồng (tương ứng với tăng 57,56% so với năm 2020 mà chủ yếu tăng do khoản: Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng: 1.036.797 tỷ đồng do nhà nước gia hạn thời hạn nộp thuế do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19). Năm 2022 nợ phải trả tăng 352.073 nghìn đồng (tương ứng với tăng 6,2% so với năm 2021). Hệ số nợ tăng lên điều đó cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng khai thác thêm các nguồn vốn bên ngoài để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng và ngược lại.

Thông qua số liệu ta thấy, nếu năm 2020 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 72,1 đồng vốn chủ sở hữu thì sang năm 2021 đã giảm xuống là 63 đồng và đến năm 2022 là 63,9 đồng. Điều này chứng tỏ tính tự chủ của công ty trong việc sử dụng vốn tương đối cao nhưng đang có xu hướng giảm dần theo thời gian.

So sánh giữa hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua 3 năm ta có thể nhận thấy, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong tổng nguồn vốn và đang có xu hướng giảm dần. Tuy điều này giúp cho doanh nghiệp độc lập về mặt tài chính, sự ràng buộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và nhìn vào đó cho thấy các khoản nợ vay

của doanh nghiệp sẽ được đảm bảo và trả đúng hạn. Song hệ quả của vấn đề này là sẽ dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao, làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2020 là 20,6%, năm 2021 là 16,6%, năm 2022 là 24,4%.

Ta nhận thấy năm 2020 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành 30,8 đồng đầu tư và tài sản dài hạn, năm 2021 giảm đi 28,2 đồng, năm 2022 tăng lên 38,7 đồng. Như vậy, cơ cấu tài sản đã có sự thay đổi để phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và quy mô hoạt động của doanh nghiệp do doanh nghiệp ký thêm được nhiều hợp đồng thi công công trình xây lắp nên cần trang bị thêm máy móc thiết bị cũng như phương châm tăng cường mua sắm mới để giảm tình trạng phải đi thuê ngoài

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2020 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 69,2 đồng bỏ vào đầu tư cho tài sản ngắn hạn, năm 2021 thì có 71,8 đồng, năm 2022 là 63,1 đồng. Năm 2021 tăng 2,6 đồng so với năm 2020, năm 2022 giảm 10,5 đồng.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn, năm 2020 vốn chủ của doanh nghiệp tự đầu tư được 233,1% tài sản dài hạn. Năm 2021 giảm xuống 223,2% đầu tư vào tài sản dài hạn. Năm 2022, vốn chủ sở hữu đầu tư vào tài sản dài hạn đạt 165,1% tài sản dài hạn (giảm xuống 58,1% so với năm 2021). Nhìn chung cả 3 năm tỷ suất này đều cao, lý do tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn cao như vậy là do tài sản cố định chiếm phần lớn trong tài sản dài hạn mà doanh nghiệp đầu tư ít vào tài sản cố định.

2.2.4.3 Phân tích các chỉ số về hoạt động của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

**BẢNG 2.7: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +-	Tỷ lệ (%)	Mức +-	Tỷ lệ(%)
1. Doanh thu thuần	1.000đ	16.411.477	26.870.561	20.326.979	10.459.085	63,73	-6.543.582	-24,35
2. Tài sản ngắn hạn	1.000đ	8.704.941	11.043.423	10.273.727	2.338.482	26,86	-769.696	-6,97
3. Giá vốn hàng bán	1.000đ	13.949.755	23.377.388	17.074.662	9.427.633	67,58	-6.302.726	-26,96
4. Hàng tồn kho bình quân	1.000đ	2.982.067	4.805.199	4.089.983	1.823.132	61,14	-715.216	-14,88
5. Các khoản phải thu BQ	1.000đ	2.593.594	3.928.147	5.101.779	1.334.553	51,46	1.173.632	29,88
6. Tổng tài sản bình quân	1.000đ	11.664.905	14.165.037	16.071.070	2.500.132,45	21,43	1.906.032	13,46
7. Số vòng quay tài sản ngắn hạn (1/2)	Vòng	1,89	2,43	1,98	0,55	29,06	-0,45	-18,68
8. Số ngày của một vòng quay TSNH (360/7)	Ngày	191	148	182	-43,00	-22,52	34	22,98
9. Số vòng quay hàng tồn kho (3/4)	Vòng	4,68	4,87	4,17	0,19	4,00	-0,69	-14,19
10. Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho (360/9)	Ngày	77	74	86	-2,96	-3,85	12	16,53
11. Số vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	6,33	6,84	3,98	0,51	8,10	-2,86	-41,75
12. Số ngày của một vòng quay khoản phải thu (360/11)	Ngày	57	53	90	-4,27	-7,50	38	71,69
13. Số vòng quay tổng tài sản (1/6)	Vòng	1,41	1,90	1,26	0,49	34,83	-0,6	-33,32
14. Số ngày của một vòng quay tổng TS (360/13)	Ngày	256	190	285	-66,10	-25,83	95	49,98

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)

---

---

❖ **Nhận xét bảng số liệu trên như sau:**

- *Vòng quay tài sản ngắn hạn:*

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2020 là 1,89 vòng và kì luân chuyển tài sản ngắn hạn là 191 ngày. Năm 2021 vòng quay tài sản ngắn hạn là 2,43 vòng và kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn là 148 ngày. Năm 2022 vòng quay tài sản ngắn hạn là 1,98 vòng và kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn là 182 ngày. Điều này cho thấy vòng quay tài sản ngắn hạn giảm dần trong suốt thời kỳ khảo sát điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đang giảm dần, đây là dấu hiệu không tốt đối với doanh nghiệp.

- *Số vòng quay hàng tồn kho .*

Qua ba năm 2020, 2021 và năm 2022 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty có xu hướng tăng lên cuối năm 2021 và giảm vào cuối năm 2022. Cụ thể năm 2020 là 4,68 vòng, năm 2021 là 4,87 vòng (tăng 0,19 vòng so với năm 2020), năm 2022 là 4,17 vòng (giảm 0.69 vòng so với năm 2021). Nguyên nhân là do hàng tồn kho bình quân của công ty năm 2021 tăng lên đáng kể so với năm 2020, từ 2.982.067 nghìn đồng tăng lên 4.805.199 nghìn đồng năm 2021. Giá vốn hàng bán năm 2021 cũng tăng thêm là 9.427.633 nghìn đồng nhưng tốc độ tăng của giá vốn lớn hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho bình quân nên làm cho vòng quay hàng tồn kho năm 2021 tăng so với năm 2020. Đến năm 2022 vòng quay của hàng tồn kho đã giảm so với năm 2021 là 0,69 vòng. Như vậy có thể nói việc giải phóng hàng tồn kho của công ty vào cuối kỳ khảo sát đã giảm, doanh nghiệp đang có dấu hiệu tồn đọng hàng tồn kho.

- *Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho*

Vòng quay hàng tồn kho tăng lên dẫn tới số ngày của một vòng quay hàng tồn kho giảm đi và ngược lại. Năm 2020 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 77 ngày, năm 2021 là 74 ngày (giảm 4 ngày so với năm 2020), đến năm 2022 tăng lên là 86 ngày (tăng 12 ngày so với năm 2021). Nếu số ngày của một vòng quay hàng tồn kho có xu hướng ngày càng giảm đi chứng tỏ hàng tồn kho giải phóng ngày càng nhanh, doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn, sản xuất kinh doanh có hiệu quả tốt và ngược lại. Tuy nhiên, qua số liệu trên ta thấy đến cuối thời kỳ khảo sát

---

---

---

---

thì số ngày của vòng quay hàng tồn kho lại có xu hướng tăng lên điều đó cho thấy hàng tồn kho của doanh nghiệp đang có xu hướng bị ứ đọng.

- *Số vòng quay các khoản phải thu và Kỳ thu tiền bình quân (Số ngày của một vòng quay khoản phải thu)*

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân cũng có chu kỳ biến động tương tự như hàng tồn kho. Kỳ thu tiền bình quân năm 2020 là 57 ngày, năm 2021 là 53 ngày, giảm 4 ngày so với 2020. Sang năm 2022 kỳ thu tiền bình quân là 90 ngày, tăng 38 ngày so với năm 2021. Điều này cho thấy công ty không làm tốt công tác thu hồi các khoản phải thu khi kỳ thu tiền năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021. Nguyên nhân dẫn đến kỳ thu tiền bình quân năm 2020, 2021 và 2022 giảm là do doanh thu năm 2020 giảm trong khi đó dư nợ phải thu đến cuối năm lại tăng rất nhanh. Sang năm 2021 thì doanh thu tăng nhưng công nợ phải thu vẫn ở mức cao nên kỳ thu tiền bình quân vẫn ở mức gần 2 tháng và đến năm 2022 là 3 tháng. Nợ phải thu ở mức cao là do các đơn vị khách hàng của công ty gặp khó khăn về tài chính cũng như do ảnh hưởng rất lớn sau đại dịch bệnh Covid 19 kéo dài cũng như ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính trên trên tác động đến kinh tế Việt Nam cũng như kinh tế của các doanh nghiệp nên doanh nghiệp không thu hồi được tiền bán hàng theo thỏa thuận.

- *Vòng quay tổng tài sản*

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Vòng quay tổng tài sản năm 2021 tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần tăng (năm 2021 tăng 10.459.085 nghìn đồng so với năm 2020 và tổng tài sản cũng tăng nhưng tốc độ tăng của tổng tài sản không theo kịp tốc độ tăng của doanh thu). Đến năm 2022 vòng quay tổng tài sản giảm còn 1,26 lần là do doanh thu thuần giảm (năm 2022 giảm 6.543.582 nghìn đồng so với năm 2021 trong khi đó tổng tài sản bình quân của doanh nghiệp lại tăng lên 1.906.032 nghìn đồng). Như vậy năm 2022 doanh nghiệp sử dụng tài sản không hiệu quả bằng năm 2021.

***2.2.5 Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp***

---

---

---

---

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Chỉ số của khả năng sinh lời càng cao sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại. Dưới đây là bảng phân tích khả năng sinh lời của công ty giai đoạn 2020 - 2022:

**BẢNG 2.8: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN  
TU VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 21/20	Năm 22/21
1. Doanh thu thuần	1.000đ	16.411.477	26.870.561	20.326.979	10.459.085	-6.543.582
2. Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	332.488	707.784	524.802	375.296	-182.982
3. Tổng tài sản bình quân	1.000đ	11.664.905	14.165.037	16.071.070	2.500.132	1.906.033
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	1.000đ	8.394.360	9.508.594	10.197.899	1.114.234	689.305
<b>5. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) (5=2/3)</b>	<b>%</b>	<b>2,9</b>	<b>5,0</b>	<b>3,3</b>	<b>2,1</b>	<b>-1,7</b>
<b>6. Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE (6=2/4)</b>	<b>%</b>	<b>4,0</b>	<b>7,4</b>	<b>5,1</b>	<b>3,5</b>	<b>-2,3</b>
<b>7. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS (7=2/1)</b>	<b>%</b>	<b>2,0</b>	<b>2,6</b>	<b>2,5</b>	<b>0,6</b>	<b>-0,1</b>

*(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)*



---

---

❖ **Nhận xét:**

Thông qua số liệu ta thấy các chỉ tiêu: tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên doanh thu khá thấp vào năm 2020 nhưng đã tăng vào năm 2021 tuy nhiên tại đồng loạt giảm vào năm 2022, cụ thể:

*(1). Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA).*

Năm 2020, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 2,9 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2021, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 4 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2022, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 3,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, tỷ suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp mặc dù không cao nhưng đã được cải thiện vào năm 2021 nhưng lại giảm vào cuối thời kỳ khảo sát.

*(2). Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE*

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của công ty là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong 3 năm 2020, 2021 và năm 2022, Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu có sự biến động tung tụt Tỷ suất sinh lời trên tài sản, đó là: tăng lên vào năm 2021 và giảm xuống vào cuối thời kỳ khảo sát, năm 2020 đạt 4% sang năm 2021 tăng lên thành 7,4% và sang năm 2022 giảm còn 5.1%. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2021 đã tăng so với năm 2020 là 375.296 nghìn đồng trong khi vốn chủ sở hữu năm 2021 tăng so với năm 2020 là 1.114.234 nghìn đồng và năm 2022 giảm so với năm 2021 là 182.982 nghìn đồng trong khi vốn chủ sở hữu năm 2022 tăng 689.305 nghìn đồng. Kết quả này được đánh giá là không tốt đối với doanh nghiệp, bởi số liệu trên cho thấy tính hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi.

*(3). Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS*

Trong kinh doanh, Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp cũng giống như các doanh nghiệp khác luôn mong muốn tạo ra doanh thu nhiều hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp không phải là doanh thu mà là lợi nhuận sau thuế. Do vậy để tăng được lợi nhuận thì tốc độ tăng của doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng của chi phí. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty chiếm một tỷ lệ

---

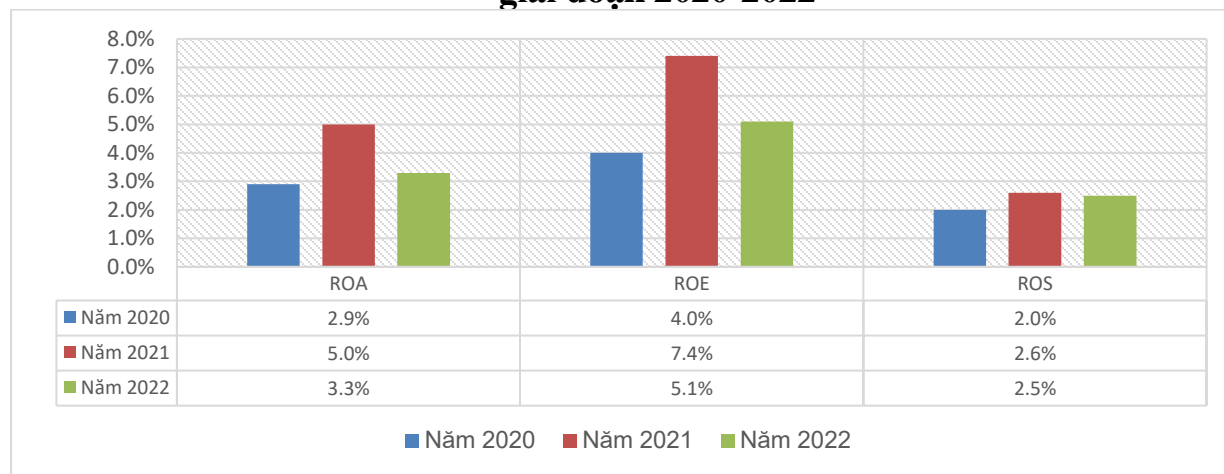
---

khá nhỏ trong giai đoạn từ năm 2020-2022. Kết quả này được thể hiện thông qua Bảng số liệu 2.8 như sau:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2020 đạt 2% - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2 đồng lợi nhuận sau thuế, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2021 đạt 2,6% - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2,6 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2022 đạt 2,5% - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng trong năm 2021 và giảm năm 2022.

Từ số liệu trên ta thấy với tỷ lệ trên còn ở mức khá khiêm tốn. Các chỉ tiêu đều có xu hướng giảm vào cuối thời kỳ khảo sát. Đây là một xu hướng không tốt đối với doanh nghiệp. Vì vậy, để tạo ra sự phát triển bền vững doanh nghiệp cần có những biện pháp để kiểm soát được chi phí giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh đồng thời cùng với đó là tăng doanh thu cho doanh nghiệp. Biểu đồ số 2.3 dưới đây phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời giai đoạn 2020-2022:

**Biểu đồ số 2.3: Biểu đồ phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời giai đoạn 2020-2022**



(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp)

---

---

## CHƯƠNG 3

### MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP

#### 3.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp

❖ *Những kết quả đạt được:*

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản cho thấy một cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp. Từ đó tác giả thấy những kết quả mà công ty đã đạt được như sau:

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.1 nhìn chung quy mô vốn kinh doanh của công ty tăng nhanh từ năm 2020 đến năm 2022 (tổng vốn của công ty năm 2021 tăng gần 1.2.090.808 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 16,15%) so với năm 2020; năm 2022 tăng hơn 290.826 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 1,89%) so với năm 2021. Điều đó đã cho thấy quy mô hoạt động của công ty đang ngày càng được mở rộng.

- Công ty đã xây dựng kế hoạch nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ hợp lý cũng như đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán làm cho giá trị hàng tồn kho cuối năm 2022 giảm 1.087.645 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 23,47% so với năm 2021.

- Công ty đã quan tâm đến việc đầu tư vào tài sản cố định, giảm việc phải đi thuê mượn bên ngoài. Điều này được thể hiện thông qua giá trị tài sản cố định năm 2022 so với năm 2021 là 2.148.167 nghìn đồng, tương đương 49,52%.

- Qua số liệu đã được nêu ở bảng 2.2, tác giả thấy rằng thành công tiếp theo của công ty phải kể đến là việc bổ sung thêm vốn chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu năm 2022 so với năm 2021 có sự tăng mạnh về vốn chủ sở hữu số tiền là 1.026.398 nghìn đồng (tương đương với 10,6%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trên 50% tổng nguồn vốn, điều này giúp cho doanh nghiệp giảm được sức ép từ các khoản nợ vay, nâng cao tính

---

---

độc lập, tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hệ số vốn chủ của doanh nghiệp trong 3 năm luôn ở mức cao cho thấy doanh nghiệp có tiềm lực mạnh về tài chính và mức độ độc lập tài chính cao.

- Doanh nghiệp đã quan tâm đến việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, điều đó được thể hiện thông qua khoản Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước năm 2022/2021 giảm 1.123.277 nghìn đồng, tương đương 91,3%.

- Theo số liệu ở bảng 2.3, doanh nghiệp đã đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục đích (vốn dài hạn dùng cho đầu tư tài sản dài hạn).

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.4, doanh nghiệp luôn làm ăn có lãi trong suốt 3 năm khảo sát. Tỷ trọng giá vốn trên doanh thu năm 2022/2021 giảm cho thấy công tác quản lý chi phí sản xuất đã hiệu quả hơn.

#### **❖ Những hạn chế còn tồn tại**

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì tình hình tài chính của Công ty cũng có những mặt hạn chế sau:

- Các khoản phải thu của khách hàng thể hiện trong bảng số liệu 2.1 tăng qua các năm. Kết quả này cho thấy vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng trong khi công ty không có vốn phải đi vay ngân hàng, công tác thu hồi công nợ của công ty chưa được quan tâm đúng mức.

- Chi phí quản lý kinh doanh năm 2022 tăng so với năm 2021 là 48.589 nghìn đồng trong khi doanh thu thuần giảm mạnh (giảm 6.543.582 nghìn đồng) ở bảng 2.4 cho thấy công tác quản lý khoản mục chi phí này ở cuối thời kỳ khảo sát không hiệu quả.

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.5, khả năng thanh toán của công ty đã giảm ở cuối năm 2022 ở gần như tất cả các chỉ tiêu trừ hệ số thanh toán tổng quát và hệ số thanh toán lãi vay. Điều này cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ biếp động xấu đi nếu như điều này tiếp tục xảy ra ở năm 2023.

- Doanh thu hoạt động xây lắp chưa tương xứng với tiềm năng của doanh nghiệp. Trong những năm qua, thành phố Hải phòng phát triển không ngừng về cơ sở hạ tầng,

---

---

hoạt động kinh doanh bất động sản phát triển nhanh tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng công ty chưa có biện pháp hữu hiệu để tận dụng tiềm năng này. Điều này làm ảnh hưởng đến các chỉ số sinh lời của doanh nghiệp.

❖ *Nguyên nhân của những hạn chế:*

- Do đại dịch covid 19 hoành hành từ cuối năm 2019 đến hết năm 2021 nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Một số khách hàng gặp phải khó khăn về vấn đề tài chính trong quá trình hoạt động cũng như một số khách hàng chưa thực sự nghiêm túc trong công tác trả nợ nên ảnh hưởng tới tình hình thanh toán cho doanh nghiệp. Điều này làm nguyên nhân phát sinh một số khoản nợ đến hạn và quá hạn.

- Kinh tế khu vực ngày càng phát triển nên xuất hiện nhiều càng nhiều các đối thủ cạnh tranh mới gia nhập thị trường.

- Khó khăn về vốn sau thời gian dài dịch bệnh cũng làm cho các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn nên việc thanh toán các khoản nợ chưa kịp thời làm cho doanh nghiệp luôn trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh. Doanh nghiệp cũng chưa có các biện pháp hữu hiệu trong công tác thu hồi vốn.

- Công tác quản lý chi phí gián tiếp mà cụ thể là chi chí quản lý kinh doanh chưa thực sự hiệu quả vì doanh nghiệp chưa xây dựng được quy chế quản lý chi tiêu rõ ràng.

- Một nguyên nhân nữa khiến cho tình hình kinh doanh của công ty chưa khả quan đó là sự ảnh hưởng của suy thoái kinh tế cùng với chính sách của nhà nước đang ngày một thắt chặt hơn, nếu doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục và tìm hiểu nhu cầu của thị trường và đáp ứng những nhu cầu đó thì sự suy thoái của nền kinh tế sẽ tác động mạnh đến doanh nghiệp, gây ra sự mất cân đối giữa chi phí đầu vào và doanh thu cũng như lợi nhuận của doanh nghiệp, làm cho hiệu quả kinh doanh có những biến động không tốt.

### **3.2. Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian tới**

Năm 2023 sẽ là một năm với nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với công ty: tình hình chính trị trên thế giới có nhiều bất ổn, kinh tế toàn cầu tiếp tục suy thoái, kinh

---

---

tế Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ của sự tiếp biến có quy luật của lạm phát và khủng hoảng tài chính toàn cầu, sẽ có những biến động hết sức phức tạp, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá được dự báo sẽ có thể giảm mạnh và điều đó sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra các yếu tố chi phí phát sinh tăng (chi phí về nguyên vật liệu, chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi phí bảo hiểm thất nghiệp, giá điện, xăng dầu, sắt thép, ...) Các yếu tố về giá cả dịch vụ, cạnh tranh, chất lượng lao động chưa được cải thiện... Là những khó khăn không nhỏ của công ty.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả tốt, công ty xác định bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng mọi biện pháp và chính sách linh hoạt tập trung mọi cố gắng để giữ vững mức tăng trưởng ổn định về các mặt hoạt động, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

### **3.3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp**

#### ***3.3.1 Sự cần thiết phải cải thiện tình hình tài chính trong doanh nghiệp***

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại để ý theo các góc độ và mục tiêu khác nhau. Phân tích tài chính cung cấp những thông tin hữu ích giúp kiểm tra phân tích một cách tổng hợp, toàn diện, có hệ thống về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các biện pháp cải thiện tình hình tài chính phù hợp với đơn vị mình.

Cải thiện tình hình tài chính là một hệ thống hành động của nhà quản lý tài chính doanh nghiệp với mục tiêu phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả. Bao gồm: sử dụng các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh

---

---

nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định về hoạt động tài chính của doanh nghiệp nhằm cải thiện năng lực tài chính phù hợp với kế hoạch tài chính của doanh nghiệp. Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý tài chính, các đối tác kinh doanh là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Trên cơ sở đó quyết định mức đầu tư, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp. Vì vậy, chú trọng đến các biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp là điều thiết yếu của mỗi doanh nghiệp.

Chính vì vậy, cải thiện tình hình tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt, tăng trưởng và phát triển bền vững khi doanh nghiệp đó được quản trị tốt về mặt tài chính, cải thiện tình hình tài chính tối ưu. Việc đưa ra các biện pháp cải thiện tình hình tài chính phù hợp có tính chất quyết định rất lớn đối với sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp, bởi vì:

- Biện pháp cải thiện tình hình tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập, sử dụng chi phí hợp lý, sử dụng an toàn và hiệu quả các nguồn lực, từ đó góp phần tăng lợi nhuận.

- Môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi, cạnh tranh ngày càng gay gắt nên để tồn tại, đứng vững và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên tìm ra các biện pháp hữu hiệu nhằm cải thiện tình hình tài chính, tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả cải thiện tình hình tài chính để tăng cường tiềm lực tài chính, mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh trên thương trường.

### ***3.3.2. Mục tiêu cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp***

---

---

Mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, an toàn vốn và tăng trưởng bền vững. Do đó, mục tiêu của cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp chính là cải thiện tình hình nguồn vốn, sử dụng vốn một cách có hiệu quả nhất nhằm đạt được mục tiêu nói trên. Cụ thể như sau:

Phải đảm bảo đủ vốn kinh doanh với chi phí hợp lý: Các doanh nghiệp muốn tiến hành kinh doanh thì trước hết phải có đủ vốn, hay đủ tiềm lực tài chính để duy trì và phát triển. Quy mô vốn sẽ quyết định quy mô hoạt động kinh doanh, năng lực thanh toán, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cải thiện tình hình tài chính phải hướng đến việc xác định chính xác nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh, phát triển được hình thức huy động vốn phong phú, phù hợp để có thể tập trung vốn kịp thời, đủ thỏa mãn nhu cầu kinh doanh hiệu quả

Phải sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp hợp lý, hiệu quả và an toàn: Sử dụng vốn có hiệu quả tức là phải tạo ra lợi nhuận cao, doanh nghiệp phải tăng thu nhập, tiết giảm chi phí, do đó:

+ Cải thiện tình hình tài chính phải hướng đến giảm thấp chi phí sử dụng vốn cho doanh nghiệp, sử dụng được các nguồn có chi phí thấp, tiết kiệm các chi phí ngoài lãi, chi phí quản lý..

+ Cải thiện tình hình tài chính bao gồm các biện pháp tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, bởi nếu thu xếp được nguồn vốn hợp lý nhưng không đưa được vốn vào kinh doanh, tạo ra doanh thu thì không tạo ra được lợi nhuận.

+ Cải thiện tình hình tài chính nhằm phòng ngừa và hạn chế khả năng xuất hiện các rủi ro, các khoản nợ khó đòi, tình trạng mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ An toàn vốn là vốn kinh doanh của doanh nghiệp được bảo toàn và ngày càng tăng trưởng. Vốn giúp doanh nghiệp chống đỡ rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh. Vốn lớn sẽ tạo được uy tín lớn cho doanh nghiệp trên thị trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và phát triển thị trường. Vì vậy, Cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp phải đặt vấn đề an toàn vốn là mục tiêu hàng



---

---

đầu. Doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro, tổn thất.

### ***3.3.3 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp***

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều khía cạnh khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phân tích khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp để thấy được những khả năng tài chính của doanh nghiệp từ đó đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty:

#### ***3.3.1. Giải pháp thứ nhất: “Tăng cường công tác thu hồi vốn nhằm giảm các khoản nợ phải thu, tăng số vòng quay các khoản phải thu”.***

##### ***❖ Căn cứ đưa ra giải pháp***

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và không ngừng tăng lên sẽ cho thấy dấu hiệu của công tác thu hồi vốn của đơn vị không hiệu quả, vốn của doanh nghiệp bị bần hàn chiếm dụng.... Vì vậy, doanh nghiệp cần đi vào phân tích tìm nguyên nhân do đâu làm cho các khoản phải thu luôn chiếm tỷ trọng lớn và không ngừng tăng lên để đưa ra giải pháp phù hợp là điều cần thiết. Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn mà trong các khoản phải thu chủ yếu là nợ phải thu khách hàng, cụ thể: năm 2020, tổng các khoản phải thu là: 3.061.313 nghìn đồng chiếm 23,64 % trong tổng tài sản. Năm 2021, tổng các khoản phải thu của công ty là 4.794.981 nghìn đồng, chiếm 31,17% trong tổng tài sản, đến năm 2022 tổng các khoản phải thu tăng lên là 5.408.577 nghìn đồng chiếm 32,27% tổng tài sản, khoản phải thu năm 2021 tăng so với năm 2020: 1.733.668 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 56,63%, năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 là: 613.596 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,8% so với năm 2021. Như vậy, vốn của doanh nghiệp đang bị khách

---

---

hàng chiếm dụng trong khi doanh nghiệp không có vốn lại phải đi vay ngân hàng (cuối năm 2022 doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng 1.500.000 nghìn đồng, vay dài hạn 600.000 nghìn đồng) nên không những làm tăng chi phí tài chính từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh mà còn làm giảm số vòng quay các khoản phải thu cũng như làm giảm vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo công ty.

Chính vì khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng mạnh nên đã ảnh hưởng không nhỏ tới vòng quay khoản phải thu và làm cho kỳ thu tiền kéo dài. Số vòng quay các khoản phải thu năm 2020 là: 6,33 vòng và số ngày của một vòng quy là 57 ngày, số vòng quay các khoản phải thu năm 2021 là: 6,84 vòng và số ngày của một vòng quy là 53 ngày, số vòng quay các khoản phải thu năm 2022 là: 3,98 vòng và số ngày của một vòng quy là 90 ngày. Số vòng quay các khoản phải thu giảm cuối thời kỳ khảo sát là dấu hiệu không tốt đối với doanh nghiệp cần khắc phục.

❖ *Tác dụng của việc giảm các khoản phải thu*

- Giúp cho doanh nghiệp sớm có vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, giảm nguy cơ vốn bị chiếm dụng trong tương lai khi khách hàng có thể không thanh toán đúng hạn đối với khoản tiền thanh toán trước hạn;

- Tăng vòng quay các khoản phải thu từ đó góp phần làm tăng vòng quay vốn lưu động từ đó giảm số ngày của vòng quay các khoản phải thu cũng như giảm số ngày của vòng quy vốn lưu động góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho doanh nghiệp;

- Giảm được chi phí lãi vay do doanh nghiệp giảm được khoản vay vốn của ngân hàng hay của các công ty tài chính khi đã thu được tiền trước hạn hoặc đến hạn.

❖ *Các công việc cần tiến hành để thực hiện giải pháp*

**(1). Biện pháp thu hồi các khoản nợ đến hạn và quá hạn ta cần thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:**

---

---

+ Công ty cần đưa ra những điều kiện ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều khoản thanh toán, nhất là thời gian thanh toán.

+ Công ty cần phải phân loại các khoản nợ để biết được đâu là nợ chưa đến hạn, đâu là nợ đến hạn và đâu là khoản nợ quá hạn.

+ Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: lên phương án trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, xóa nợ đối với khoản nợ được xác định không đòi được theo quy định của pháp luật.

+ Công ty cần có chính sách bán chịu đối với từng khách hàng có uy tín trong hoạt động thanh toán, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

+ Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp. Đối với những khách hàng thường không tuân thủ các điều khoản thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thì cần yêu cầu thanh toán ngay khi giao hàng.

+ Có chế độ khen thưởng cũng như quy trách nhiệm những cá nhân, tập thể được phân công theo dõi và đòi nợ khách hàng.

**(2). Biện pháp thu hồi các khoản chưa nợ đến hạn ta cần thực hiện biện pháp sau:**

Đối với khoản nợ chưa đến hạn, doanh nghiệp cần dụng chính sách “*Chiết khấu thanh toán*” hấp dẫn để khách hàng thanh toán trước thời hạn. Giải pháp này sẽ giúp cho doanh nghiệp vừa có vốn đưa vào kinh doanh sớm vừa giảm được các khoản nợ phải thu trong tương lai.

❖ *Căn cứ xây dựng mức chiết khấu thanh toán:*

Công ty có thể tham khảo lãi suất huy động và lãi suất cho vay của ngân hàng để quy định mức chiết khấu thanh toán cho phù hợp. Mức chiết khấu thanh toán phải lớn hơn mức lãi suất ngân hàng huy động và nhỏ hơn mức lãi suất ngân hàng cho vay để đảm bảo quyền lợi của bên thanh toán lẫn bên được thanh toán.

---

---

Ngoài ra công ty có thể căn cứ vào tình hình vốn của mình để xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán cho phù hợp.

Hiện nay công ty đang mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng Vietcombank nên có thể lấy biểu lãi của ngân hàng để xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán cho mình. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại ngân hàng Vietcombank tại ngày 30/11/2023 là 5,5% /năm; lãi suất cho vay ngắn hạn là 8,4%/năm. Công ty sẽ áp dụng tỷ lệ chiết khấu thanh toán cho những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước thời hạn như sau:

Với tỷ lệ chiết khấu thanh toán, Công ty nên áp dụng tỷ lệ chiết khấu trung bình là 7,5%/năm đối với những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước hạn. Với mức chiết khấu này sẽ vừa có lợi cho doanh nghiệp khi không phải chịu mức lãi suất cao hơn khi đi vay ngân hàng và cũng sẽ vừa có lợi cho khách hàng vì sẽ được hưởng mức lãi suất cao hơn so với mức lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng.

Với việc áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn, làm giảm các khoản phải thu cũng như nguy cơ các khoản nợ phải thu quá hạn, phải thu khó đòi. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng. Khi áp dụng biện pháp này sẽ làm phát sinh tăng chi phí hoạt động tài chính do phát sinh tăng chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng khi thanh toán trước hạn. Tuy nhiên, khi thực hiện giải pháp này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như: Giảm được chi phí lãi vay do không phải đi vay vốn bên ngoài khi khách hàng thanh toán sớm. Tránh được khả năng phát sinh nợ quá hạn, nợ không đòi được do đã thi được tiền từ khách hàng. Giải pháp này đưa ra phải đảm bảo lợi ích đem lại nhiều hơn chi phí bỏ ra là được. Đưa số liệu minh họa cho việc thực hiện giải pháp này như sau:

Năm 2022 số dư khoản phải thu của khách hàng là 5.408.577 nghìn đồng, kỳ thu tiền là 90 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này khi áp dụng biện pháp này Công ty dự kiến sẽ thu hồi được 40% khoản phải thu khách hàng.

Như vậy khi thực hiện giải pháp này, ta dự kiến thu được kết quả như sau:

(1) Khách hàng trả tiền mua hàng trước thời hạn do doanh nghiệp áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán nên làm cho khoản phải thu khách hàng giảm số tiền là:

$$5.408.577 * 40\% = 2.163.431 \text{ nghìn đồng}$$

(2) Khách hàng trả trước tiền mua hàng nên số tiền chiết khấu thanh toán dự kiến chi cho khách hàng là:

$$2.163.431 * 7,5\% = 162.257 \text{ nghìn đồng}$$

(3) Khoản vốn được nhận trước để phục vụ cho kinh doanh nên doanh nghiệp sẽ không phải đi vay số tiền là:

$$2.163.431 - 162.257 = 2.001.174 \text{ nghìn đồng}$$

(4) Lãi vay ngắn hạn giảm do không phải đi vay ngân hàng số tiền là:

$$2.001.174 * 8,4\% = 168.099 \text{ nghìn đồng}$$

(5) Doanh nghiệp có lợi ích kinh tế từ thu tiền trước là:

$$168.099 - 162.257 = 5.842 \text{ nghìn đồng}$$

Lợi ích lớn hơn mà doanh nghiệp nhận được là sẽ tránh được phát sinh các khoản chi phí phát sinh trong quá trình đi đòi nợ, tránh được khả năng phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi, ...

Sau khi thực hiện biện pháp trên dự tính kết quả đạt được sẽ cải thiện chỉ tiêu tài chính được thể hiện thông qua bảng số liệu như sau:

**Bảng 3.1: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện giải pháp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu năm 2022	Số liệu sau khi thực hiện GP	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu thuần	1.000đ	20.326.979	20.326.979		
2. Các khoản phải thu bình quân	1.000đ	5.101.779	4.020.064	-1.081.716	
3. Vòng quay các khoản phải thu (1/2)	Vòng	3,98	5,06	1,08	
4. Kỳ thu tiền bình quân (360/3)	Ngày	90	71,2	-18,8	

Như vậy, sau khi thực hiện giải pháp đã làm cho khoản phải thu bình quân giảm 1.081.716 nghìn đồng từ đó làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng tất yếu dẫn đến kỳ thu tiền bình quân giảm, cụ thể:

---

---

Trước khi thực hiện giải pháp thì số vòng quay khoản phải thu là 3,98 vòng và sau khi thực hiện giải pháp thì số vòng quay khoản phải thu là 5,06 vòng, tăng lên 1,08 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện giải pháp giảm từ 90 ngày xuống còn 71 ngày so với trước khi thực hiện giải pháp. Doanh nghiệp thu được tiền sớm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không phải đi vay bên ngoài nên giảm được chi phí tài chính cũng như làm giảm khả năng bị lệ thuộc bên ngoài. Bên cạnh đó thì khi giảm các khoản nợ vay cũng sẽ giúp cho doanh nghiệp tăng được hệ số thanh toán các khoản nợ trong kỳ.

### ***3.3.2. Giải pháp thứ hai: “Thúc hoạt động bán hàng làm tăng doanh thu, tăng cường công tác quản lý chi phí quản lý kinh doanh nhằm tăng tỷ số sinh lời”***

#### ***❖ .Căn cứ đưa ra giải pháp***

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2022 đã giảm so với năm 2021 số tiền 6.543.582 nghìn đồng. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường sang các vùng lân cận để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới bằng những cách riêng của mình.

Bên cạnh đó công tác quản lý chi phí quản lý kinh doanh năm 2022 chưa hiệu quả. Năm 2021 chi phí quản lý kinh doanh chiếm 7,65% doanh thu thuần nhưng đến năm 2022, chi phí quản lý kinh doanh năm 2022 chiếm tới 10,36% doanh thu thuần. Đây là nguyên nhân chính làm suy giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### ***❖ Tác dụng của giải pháp***

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu, giảm chi phí sẽ góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

Tăng doanh thu, giảm chi phí cũng là cơ sở giúp doanh nghiệp tăng lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh từ đó tăng các chỉ số đánh giá

---

---

hiệu quả kinh doanh như: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).

❖ *Công việc cần tiến hành*

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, giảm chi phí từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần:

+ Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường.

Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư lân cận.

Công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Công việc này được giao cho Phòng kinh doanh lên kế hoạch cụ thể trình giám đốc công ty phê duyệt rồi tổ chức thực hiện. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt như bán hàng trả tiền ngay, bán hàng trả chậm trả góp, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

+ Xây dựng định mức chi phí quản lý kinh doanh.

Quy định chi phí tiếp khách, khánh tiết cụ thể cho từng đối tượng chi, từng nội dung chi. Quy định cụ thể giám đốc, phó giám đốc và trưởng các phòng ban nếu được phép chi tiếp khách thì được phép chi tối đa mỗi lần trong mỗi tháng là bao nhiêu tiền và chỉ được chi trong những trường hợp nào.

Những chi phí văn phòng như mực in, giấy tờ, thư từ, bưu phí là con số nhỏ, nhưng nếu phát sinh liên tục trong thời gian dài sẽ trở thành gánh nặng cho doanh nghiệp. Vì vậy biện pháp cắt giảm tốt nhất là sự đồng lòng nhất trí từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty phải có nhận thức, ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí một cách phù hợp và tiết kiệm nhất.

---

---

Xây dựng định mức sử dụng, theo dõi và quản lý các trang thiết bị văn phòng, điện thoại, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng, ...

❖ *Dự kiến kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp*

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu hoạt động xây lắp của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%. Với khả năng quản lý chi phí như hiện nay thì dự kiến giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh cũng chiếm tỷ trọng tương ứng trong doanh thu như năm 2022. Cụ thể:

+ Doanh thu dự kiến tăng 15% sẽ đạt:

$$20.326.979 \times 15\% = 23.376.026 \text{ nghìn đồng.}$$

+ Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng 84% doanh thu nên dự kiến đạt là:

$$23.376.026 \times 84\% = 19.635.862 \text{ nghìn đồng}$$

+ Chi phí quản lý kinh doanh (Gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) khi thực hiện các giải pháp trên sẽ chiếm khoảng 10% doanh thu thuần nên dự kiến đạt là:

$$23.376.026 \times 10\% = 2.337.603 \text{ nghìn đồng.}$$

+ Chi phí tài chính phát sinh không đáng kể do công ty đã áp dụng biện pháp để thu hồi nợ sớm nên sẽ không phải đi vay bên ngoài.



**Bảng 3.2: Phân tích kết quả kinh doanh sau khi thực hiện giải pháp**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Số liệu Năm 2022	Sau khi thực hiện giải pháp	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu thuần	20.326.979	23.376.026	3.049.047	
2. Giá vốn hàng bán	17.074.662	19.635.862	2.561.200	
3. Lợi nhuận gộp	3.252.317	3.740.164	487.847	
4. Chi phí quản lý kinh doanh	2.105.225	2.337.603	232.378	
5. Lợi nhuận trước thuế	656.002	1.402.562	746.560	
6. Lợi nhuận sau thuế	524.802	1.122.049	597.247	

Sau khi thực hiện biện pháp này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 23.376.026 nghìn đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết như giá vốn ước tính là 19.635.862 nghìn đồng, chi phí quản lý kinh doanh 2.337.603 nghìn đồng thì lợi nhuận trước thuế của công ty đạt mức 1.402.562 nghìn đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 1.122.049 nghìn đồng, tăng 597.247 nghìn đồng so với trước khi chưa thực hiện biện pháp tăng doanh thu, giảm chi phí.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 15% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, chi phí quản lý kinh doanh tăng với tỷ lệ tương ứng thì kết quả nhận được là lợi nhuận trước thuế tăng, làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng. Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

---

---

## KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Tài chính là lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Thông qua đề tài: *“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp”* khóa luận đã đưa ra được những vấn đề sau:

Thứ nhất, khái quát những nét cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Thứ hai, Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp lấy số liệu minh họa giai đoạn từ 2020 đến 2022.

Thứ ba, thông qua phân tích thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp, tác giả đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của đơn vị như:

+ *Tăng cường công tác thu hồi vốn nhằm giảm các khoản nợ phải thu, tăng số vòng quay các khoản phải thu*

+ *Thúc hoạt động bán hàng làm tăng doanh thu, giảm chi phí quản lý kinh doanh nhằm tăng tỷ số sinh lời.*

Các giải pháp tác đưa ra phù hợp với thực tế của đơn vị và có tính khả thi cao. Tác giả cũng có một số kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm nhận được những sự hỗ trợ cần thiết để công ty có thể phát triển bền vững.

---

---

---

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện và Dịch vụ Công nghiệp, Phòng Kế toán, *Báo cáo tài chính giai đoạn từ năm 2020 – 2022*.
2. Lê Thị Xuân, *Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng năm 2010.
3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
4. Nguyễn Tấn Bình, *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê 2005
5. Nguyễn Tấn Bình (2009), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê
6. Ngô Kim Phụng và cộng sự (2010), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.